



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

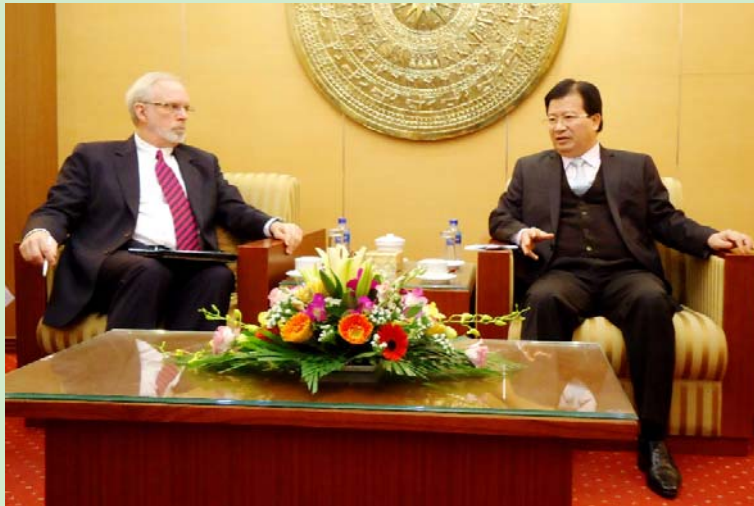
MỖI THÁNG 2 KỲ

1

Tháng 01 - 2013

BỘ TRƯỞNG TRỊNH ĐÌNH DŨNG TIẾP ĐẠI SỨ HOA KỲ TẠI VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2013



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Đại sứ Hoa Kỳ David Shear



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Đại sứ David Shear chụp ảnh lưu niệm

CHỨC MỪNG NĂM MỚI

Các bạn đọc và cộng tác viên thân mến!

Trong nhiều năm qua, Ấn phẩm Thông tin Xây dựng cơ bản và Khoa học công nghệ xây dựng được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo Bộ Xây dựng và sự giúp đỡ, cộng tác nhiệt tình của các cơ quan, đơn vị trong Ngành đã không ngừng được nâng cao về chất lượng nội dung và hình thức, phục vụ đắc lực công tác chỉ đạo, điều hành - quản lý của Lãnh đạo Bộ, và các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng ở các địa phương trong cả nước.

Năm 2013, Ấn phẩm Thông tin Xây dựng cơ bản và Khoa học công nghệ xây dựng rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Xây dựng; sự cộng tác, ủng hộ của các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài ngành Xây dựng; của các cộng tác viên để Ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của các bạn đọc và các cộng tác viên.

Nhân dịp năm mới Xuân Quý Tỵ - 2013, Trung tâm Thông tin - đơn vị phát hành Ấn phẩm Thông tin Xây dựng cơ bản và Khoa học công nghệ xây dựng xin kính chúc toàn thể Quý độc giả, các cộng tác viên cùng gia đình lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM THÔNG TIN

TS. ĐẶNG KIM GIAO

THÔNG TIN XÂY DỰNG CƠ BẢN & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI BỐN

1

SỐ 1 - 01/2013

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 03/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 49/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư 6
- Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công 7
- Quyết định số 1193/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Xây dựng thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 9

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thu phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội 11
- Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2013 12
- Quyết định số 66/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh 13
- Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam 14

Khoa học công nghệ xây dựng



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHIU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN **(Phó ban)**

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐỖ KIM NHẬN

CN.BÙI QUỲNH ANH

CN.TRẦN THU HUYỀN

CN.NGUYỄN BÍCH NGỌC

CN. NGUYỄN LỆ MINH

CN. PHẠM KHÁNH LY

- Nghiệm thu đề tài: “Dự thảo soát xét TCVN 7239: 17 2003 - Bột bả tường”
- Nghiệm thu các tiêu chuẩn: “Sơn và Vécni – 18 Phương pháp xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi”; “Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa – Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử”
- Nghiệm thu đề tài: “Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ 20 liệu chiếu sáng đô thị phục vụ quản lý nhà nước - Giai đoạn II”
- Nghiệm thu Đề tài “Nghiên cứu xây dựng đề án 22 công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam”
- Nghiệm thu đề tài: “Đánh giá lựa chọn và triển khai 24 áp dụng thí điểm hệ thống xử lý nước thải phân tán”
- Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị xã 26 Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc là đô thị loại III
- Ứng dụng vữa bê tông tự đầm trong lớp áo đường 27 của đường đô thị
- Một số đặc điểm trong chính sách quy hoạch đô thị 30 của thủ đô Moskva (Nga)
- Trung Quốc: Khó khăn và trọng điểm của công tác 33 kiểm tra việc tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải trong các doanh nghiệp thi công

Thông tin

- Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng tiếp Đại sứ Hoa Kỳ tại 36 Việt Nam
- Bộ Xây dựng làm việc với các Hội nghề nghiệp về 37 nâng cao vai trò và sự tham gia của các Hội đối với công tác quản lý nhà nước và sự phát triển của ngành Xây dựng
- Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam hoàn 39 thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012
- Thể chế quản lý tai họa và quản lý khẩn cấp giảm 40 nhẹ tai họa của Australia
- Đặc điểm về công tác quản lý quy hoạch đô thị của 41 Mỹ
- Thành phố Đàng Châu, Trung Quốc hoàn thiện cơ 44 chế công khai, vận hành chế độ bảo đảm nhà ở một cách minh bạch



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị định số 03/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 49/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư

Ngày 04/01/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 03/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 49/2010/QH12 ngày 19/6/2010 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm hướng dẫn áp dụng tiêu chí về vốn đầu tư và về dự án, công trình đang trong quá trình triển khai thực hiện, phát sinh vấn đề thuộc tiêu chí dự án, công trình quan trọng quốc gia; quy định về tổ chức và phương thức hoạt động của Hội đồng thẩm định nhà nước và cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định; thuê tư vấn thẩm tra và tính chi phí thẩm định, thẩm tra dự án, công trình quan trọng quốc gia, hồ sơ, thủ tục trình thẩm định dự án, công trình quan trọng quốc gia.

Theo Nghị định này, vốn đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 3 và Khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 49/2010/QH12 được tính theo thời giá tháng 6 năm 2010; các dự án, công trình khi xem xét đáp ứng tiêu chí về dự án, công trình quan trọng quốc gia phải quy đổi vốn đầu tư về thời điểm nêu trên theo Hệ số trượt giá (được xác định theo chỉ số giá tiêu dùng CPI do Tổng Cục Thống kê ban hành).

Dự án, công trình đang trong quá trình triển khai thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 10 của Nghị quyết số 49/2010/QH12 là dự án, công trình đã có quyết định đầu tư (đối với các dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước

hoặc các nguồn vốn khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư theo quy định); dự án, công trình đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Các dự án, công trình đang trong quá trình triển khai thực hiện mà phát sinh vấn đề thuộc một trong các tiêu chí về dự án, công trình quan trọng quốc gia quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Nghị quyết số 49/2010/QH12 được tiếp tục triển khai thực hiện và chủ đầu tư phải báo cáo các vấn đề phát sinh lên người quyết định đầu tư đối với các dự án, công trình đã có quyết định đầu tư, hoặc Bộ quản lý chuyên ngành và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án, công trình đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư để xem xét việc điều chỉnh dự án. Trình tự, thủ tục xem xét điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định hiện hành như đối với quy mô dự án (nhóm dự án) trước khi điều chỉnh.

Theo Nghị định này, Hội đồng thẩm định nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo từng dự án, công trình có nhiệm vụ tổ chức thẩm định các dự án, công trình quan trọng quốc gia (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và/hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư hoặc trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư. Số thành viên Hội đồng Thẩm định nhà nước phải là số lẻ để đảm bảo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng

thẩm định nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao, những ý kiến đánh giá kết quả thẩm định, kết luận và kiến nghị của Hội đồng thẩm định nhà nước về các nội dung của dự án, công trình quan trọng quốc gia. Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét, quyết định các vấn đề về quy chế làm việc, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định dự án, công trình quan trọng quốc gia.

Hội đồng thẩm định nhà nước làm việc theo chế độ tập thể dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng. Phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số, riêng các kết luận cuối cùng thông qua các nội dung thẩm định dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phải được ít nhất 2/3 số thành

viên Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước được lấy bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng. Hội đồng thẩm định nhà nước tự giải thể sau khi hoàn thành công việc thẩm định theo quy định.

Ngoài ra, Nghị định còn quy định trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước; nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành; tổ chức và nhiệm vụ của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định; quy định về thuê tư vấn thẩm tra và chi phí thẩm định, thẩm tra dự án, công trình quan trọng quốc gia; quy định về hồ sơ, thủ tục trình thẩm định dự án, công trình quan trọng quốc gia.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2013.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công

Ngày 21/12/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công với mục tiêu tối ưu hóa cơ cấu nợ công, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác quản lý nợ công, đảm bảo không làm tăng nghĩa vụ nợ công đã được xử lý so với khoản nợ ban đầu đưa ra xử lý quy về giá trị hiện tại ở thời điểm xử lý rủi ro, giảm thiểu những thiệt hại có thể xảy ra trong tình huống xấu nhất với chi phí phát sinh hợp lý.

Việc xử lý rủi ro chỉ áp dụng cho các nguyên nhân khách quan, việc phòng ngừa và xử lý rủi ro phải căn cứ vào thỏa thuận vay hoặc công cụ nợ gốc trong danh mục nợ công hiện hành, nguyên nhân phát sinh rủi ro, phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế, việc phòng

ngừa rủi ro đối với danh mục nợ công phải thực hiện phù hợp với chiến lược dài hạn về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, chương trình quản lý nợ trung hạn trong từng giai đoạn, các khoản nợ công bị rủi ro do các nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải chịu trách nhiệm xử lý và bồi thường theo quy định của pháp luật.

Quy trình đánh giá, dự báo rủi ro đối với danh mục nợ công, gồm các nội dung: tổ chức đánh giá về môi trường thể chế, pháp lý, kinh tế vĩ mô, tài khóa, tiền tệ, tỉ giá, lãi suất và biến động của thị trường vốn trong nước và quốc tế có tác động đến danh mục nợ công; định kỳ và thường xuyên phân tích, đánh giá diễn biến về cơ cấu đồng tiền, lãi suất, kỳ hạn, quy mô, nghĩa vụ trả nợ công hiện tại và xu hướng tương

lai nhằm nhận diện mức độ rủi ro để có biện pháp xử lý rủi ro phù hợp; xây dựng mô hình và phương pháp kỹ thuật lượng hóa rủi ro đối với danh mục nợ để dự tính chi phí có thể phát sinh trong trường hợp rủi ro xảy ra do thay đổi bất lợi của thị trường; thực hiện đánh giá mức độ thiệt hại do rủi ro tín dụng để xác định xác suất việc mất khả năng trả nợ của người vay lại vốn vay của Chính phủ, người được bảo lãnh thông qua việc phân loại nợ; xây dựng ma trận để mô tả mức độ tác động của rủi ro hoạt động trong công tác quản lý nợ công.

Giá trị hiện tại của khoản nợ là tổng các nghĩa vụ trả nợ đến hạn trong tương lai quy về thời điểm hiện tại áp dụng hệ số chiết khấu phù hợp. Cơ quan xử lý rủi ro căn cứ vào giá giao dịch của khoản nợ tương đồng với khoản nợ được xử lý rủi ro tại thời điểm xử lý để xác định hệ số chiết khấu. Trường hợp không xác định giá trị giao dịch thì lãi suất chiết khấu tính bằng lãi suất thực của khoản vay được xử lý. Giá trị hiện tại là cơ sở để xác định giá trị hợp lý các công cụ tài chính để xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công.

Theo Quy chế này, việc xử lý rủi ro thị trường được thực hiện thông qua nghiệp vụ chủ yếu về giao dịch phái sinh lãi suất và tiền tệ, bao gồm: quyền chọn và hợp đồng hoán đổi, dựa trên các căn cứ: xác định rõ đối tượng, loại rủi ro và công cụ áp dụng để xử lý rủi ro; cơ quan xử lý rủi ro căn cứ vào thỏa thuận vay, công cụ nợ gốc để lựa chọn giao dịch phái sinh phù hợp; hiệu quả của công cụ xử lý rủi ro được xác định một cách đáng tin cậy, đồng thời nhất quán với mục tiêu cơ cấu nợ đề ra trong chiến lược, chương trình quản lý nợ trung hạn trong từng giai đoạn; việc lựa chọn các công cụ xử lý rủi ro cần xét tới các yếu tố như mức độ không chắc chắn của dòng tiền, các chi phí phải trả ngay liên quan tới giao dịch và mục tiêu bù đắp rủi ro.

Các biện pháp quản lý rủi ro thanh khoản gồm có nhận dạng rủi ro thanh khoản trong

danh mục nợ công trên cơ sở xác định diễn biến nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến hạn của các khoản nợ công hiện hành và xu hướng trong tương lai, phù hợp với tài sản tài chính sẵn có để trả nợ theo cam kết; xây dựng phương án xử lý rủi ro thanh khoản, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện phương án xử lý rủi ro thanh khoản. Các nghiệp vụ xử lý rủi ro thanh khoản gồm đảo nợ, hoán đổi nợ và mua lại nợ, áp dụng đối với các khoản vay thương mại và trái phiếu.

Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng bao gồm thường xuyên thu thập thông tin về người vay lại, người được bảo lãnh để thực hiện việc đánh giá, phân loại nợ và tính toán mức độ rủi ro tín dụng để có các biện pháp xử lý phù hợp; việc xử lý rủi ro tín dụng phải được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của người vay lại, người được bảo lãnh; khi có phát sinh nợ gốc, lãi quá hạn thì phải thực hiện việc đánh giá lại khả năng trả nợ của người vay lại, người được bảo lãnh. Việc xử lý rủi ro tín dụng phải đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện: chương trình, dự án đầu tư thuộc phạm vi được vay vốn theo quy định đã sử dụng vốn vay đúng mục đích; người vay lại, người được bảo lãnh Chính phủ bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản; người vay lại, người được bảo lãnh gặp khó khăn về tài chính dẫn đến chưa có khả năng trả được nợ hoặc không trả được nợ. Nợ bị rủi ro tín dụng được phân loại thành 5 nhóm: Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) gồm cả nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi đúng hạn; Nhóm 2 (nợ cần chú ý) gồm các khoản nợ có nợ quá hạn phát sinh đến dưới 90 ngày; Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) gồm các khoản nợ có nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày, nợ đã gia hạn 1 lần, nợ được miễn hoặc giảm lãi nhưng người vay lại, người được bảo lãnh không thực hiện đúng và đầy đủ

theo cam kết trong Hợp đồng; Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) gồm các khoản nợ có nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày, nợ đã được điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lần đầu tiếp tục phát sinh nợ quá hạn và phải cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần hai; Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) gồm nợ quá hạn trên 360 ngày, nợ đã được điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lần thứ 2 tiếp tục phát sinh nợ quá hạn và phải cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần thứ ba, nợ khoan, nợ chờ xử lý.

Quản lý rủi ro hoạt động dựa trên nguyên tắc chủ yếu tập trung vào các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến nghiệp vụ quản lý nợ công. Nghiệp vụ quản lý rủi ro hoạt động chủ yếu bao gồm xây dựng môi trường quản lý rủi ro

hoạt động phù hợp, đưa ra các nguyên tắc về cách thức xác định, đánh giá, giám sát và kiểm soát nội bộ để giảm bớt rủi ro hoạt động; chuyển nhượng rủi ro cho bên thứ ba thông qua việc mua bảo hiểm rủi ro hoạt động, xây dựng các công cụ kiểm soát và hệ thống cảnh báo rủi ro, duy trì và kiểm tra thường xuyên quy trình thực hiện nghiệp vụ quản lý nợ công, tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo chuyên sâu, trang thiết bị, hiện đại hóa công nghệ thông tin quản lý rủi ro.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2013.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 1193/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Xây dựng thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030

Ngày 28/12/2012, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1193/QĐ-BXD ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Xây dựng thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu phát triển vật liệu xây dựng, bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước đồng thời lựa chọn những sản phẩm có lợi thế để xuất khẩu, trong đó chú trọng các sản phẩm được sản xuất với trình độ công nghệ cao; lựa chọn khu vực thị trường hợp lý, phù hợp cho từng loại sản phẩm vật liệu xây dựng (VLXD) để xuất khẩu, nhằm phát huy hết công suất sản xuất của các dây chuyền đã đầu tư, tạo nguồn thu ngoại tệ bù đắp một phần đã chi ra nhập máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Các nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch bao gồm phát triển sản xuất các mặt hàng VLXD; phát triển thị trường, xúc tiến thương mại đối với các mặt hàng VLXD; phát triển nguồn nhân lực

phục vụ xuất khẩu; tăng cường kiểm soát hàng nhập khẩu; tăng cường vai trò của các Hội, Hiệp hội ngành trong việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa VLXD và đề xuất cơ chế chính sách về thương mại, tài chính, tín dụng và đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa VLXD xuất khẩu.

Đối với nhiệm vụ phát triển sản xuất các mặt hàng VLXD, cần xây dựng, rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch ngành VLXD: Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam, Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam, Quy hoạch các nhóm sản phẩm VLXD như Quy hoạch gạch ốp lát và sứ vệ sinh, vôi công nghiệp, vật liệu không nung, kính xây dựng, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 và Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số

677/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 với các sản phẩm được lựa chọn có thể mạnh xuất khẩu của ngành sản xuất VLXD như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng; ứng dụng công nghệ mới, tiến tới làm chủ công nghệ, xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ xanh, tận dụng phế thải làm nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm VLXD, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm như: Công nghệ sử dụng rác thải y tế, rác sinh hoạt vào nung xi măng, sử dụng nhiệt thừa của các nhà máy xi măng để phát điện, sử dụng phế thải của các ngành công nghiệp để sản xuất vật liệu xây không nung, từng bước thay thế vật liệu nung. Một số sản phẩm VLXD có lợi thế, có tiềm năng xuất khẩu bao gồm: kính xây dựng, gạch ốp lát, đá ốp lát, sứ vệ sinh và phụ kiện, vôi công nghiệp, xi măng.

Đối với nhiệm vụ phát triển thị trường, xúc tiến thương mại đối với các mặt hàng VLXD, cần củng cố, duy trì, từng bước đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng VLXD vào các thị trường truyền thống như các nước Đông Nam Á, các nước Bắc Á, các nước châu Âu; nghiên cứu thị trường mới, thị trường tiềm năng tiêu thụ các sản phẩm VLXD như các nước Tây Á, các nước Nam Phi...; đề xuất với Bộ Công thương tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh VLXD tiếp cận với các chương trình xúc tiến thương mại của Chính phủ tới các thị trường tiêu thụ các sản phẩm VLXD; duy trì tổ chức Hội chợ Xây dựng - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội, ngoại thất tại các khu vực trong nước, tiến tới tổ chức triển lãm ở nước ngoài, trước hết là các nước lân cận trong khối ASEAN, để giới thiệu các sản phẩm mới, công nghệ mới của ngành VLXD Việt Nam ra thị trường khu vực và thế giới; khuyến khích hình thành các trung tâm thương mại lớn chuyên về sản phẩm VLXD tại các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn để phục vụ cho người tiêu dùng đến thăm quan mua sắm và là đầu mối giao dịch với các đối tác nước ngoài; phát huy thế mạnh của cộng đồng

người Việt Nam ở nước ngoài giới thiệu, quảng bá sản phẩm VLXD của nước ta với người tiêu dùng các nước; đẩy mạnh giao dịch thương mại điện tử, giới thiệu sản phẩm VLXD trên các trang web; khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa VLXD đăng ký bản quyền thương hiệu sản phẩm của mình ở các nước tiêu thụ sản phẩm; tổ chức tìm hiểu hành lang pháp lý (chế độ, chính sách, hàng rào kỹ thuật, thủ tục nhập khẩu...), phương thức thanh toán, tập quán... ở các nước có tiềm năng xuất khẩu VLXD của Việt Nam.

Đối với nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực phục vụ xuất khẩu, cần phát triển nguồn nhân lực có trình độ về xuất nhập khẩu hàng hóa tại các doanh nghiệp có xuất khẩu VLXD; hình thành các bộ phận nghiên cứu hỗ trợ pháp lý phục vụ công tác xuất khẩu hàng hóa tại các doanh nghiệp lớn có khả năng xuất khẩu các sản phẩm VLXD, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp, Hội, Hiệp hội tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm VLXD.

Đối với nhiệm vụ tăng cường kiểm soát hàng nhập khẩu, cần rà soát hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa, các thông tư quy định về điều kiện nhập khẩu hàng hóa VLXD phù hợp với thông lệ quốc tế, nhằm đảm bảo về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; tăng cường các biện pháp quản lý hàng hóa VLXD nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế.

Đối với nhiệm vụ tăng cường vai trò của các Hội, Hiệp hội ngành hàng trong việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa VLXD, cần đẩy mạnh công tác điều tra đánh giá, dự báo thị trường, xu hướng giá cả, cung cấp thông tin liên quan đến thị trường, chính sách của các nước có nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng VLXD cho các hội viên, để chủ động trong tiếp cận với thị trường mới và phòng ngừa rủi ro khi thị trường có biến động; tăng cường vai trò của các Hội, Hiệp hội trong việc tổ chức các chương trình xúc tiến

thương mại, giới thiệu sản phẩm hỗ trợ các doanh nghiệp.

Đối với nhiệm vụ đề xuất cơ chế chính sách về thương mại, tài chính, tín dụng và đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa VLXD xuất khẩu, cần nghiên cứu đề xuất các chính sách phát triển ngành công nghiệp VLXD bền vững, bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường; nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hội, hiệp hội tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản

xuất, xuất khẩu các sản phẩm VLXD; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ công tác tuyên truyền, quảng bá giới thiệu sản phẩm hàng hóa VLXD phục vụ cho xuất khẩu.

Ngoài ra, Quyết định còn quy định nhiệm vụ của các đơn vị cụ thể như Vụ Vật liệu xây dựng, Vụ Kế hoạch Tài chính, các đơn vị trực thuộc Bộ và các Tổng công ty thuộc Bộ Xây dựng trong công tác triển khai thực hiện kế hoạch.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.moc.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thu phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Ngày 22/12/2012, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND về việc thu phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đối với tổ chức cá nhân có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 4/3/2010 về bán đấu giá tài sản phải nộp phí đấu giá tài sản cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung công quỹ nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện.

Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/NĐ-CP ngày 4/3/2010 về bán đấu giá tài sản phải nộp phí tham gia đấu giá tài sản cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản. Đối với trường hợp bán đấu giá tài sản thành thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán

được của một cuộc bán đấu giá, cụ thể: giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá dưới 50 triệu, mức thu là 5% giá trị tài sản bán được; từ 50 triệu đến 1 tỉ đồng, mức thu là 2,5 triệu và 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu; từ trên 1 tỉ đến 10 tỉ đồng, mức thu là 16,75 triệu và 0,2% giá trị tài sản bán được vượt quá 1 tỉ; từ trên 10 tỉ đến 20 tỉ đồng, mức thu là 34,75% và 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỉ; từ trên 20 tỉ đồng, mức thu là 49,75 triệu và 0,1% giá trị tài sản bán được vượt quá 20 tỉ. Tổng số phí không quá 300 triệu/cuộc đấu giá.

Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan thi hành án, cơ quan tài chính thanh toán cho tổ chức bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản các chi phí thực tế, hợp lý quy định tại Điều 43 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 4/3/2010 trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, cụ thể: giá khởi điểm của tài sản từ 20 triệu đồng trở xuống, mức thu là 50.000 đồng/hồ sơ; từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng, mức thu là 100.000 đồng/hồ sơ; từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng, mức thu là 150.000 đồng/hồ sơ; từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, mức thu là 200.000 đồng/hồ sơ; trên 500 triệu đồng, mức thu là 500.000 đồng/hồ sơ.

Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp kinh doanh bán đấu giá tài sản (trừ đấu giá quyền sử dụng đất), phí đấu giá, phí tham gia đấu giá thu được là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước, tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị thu phí. Đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được

và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hội đồng bán đấu giá tài sản được sử dụng số tiền phí thu được của người tham gia đấu giá để trang trải các chi phí hợp lý cho hội đồng đấu giá tài sản, nếu thừa nộp ngân sách nhà nước. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá thu được như sau: Đơn vị thu phí nộp 10% vào ngân sách nhà nước và để lại 90% số tiền phí đấu giá, phí tham gia đấu giá thu được để trang trải chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí theo hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.hanoi.gov.vn)

Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2013

Ngày 28/12/2012, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2013.

Quy định này được sử dụng để làm căn cứ và cơ sở tính thuế đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển quyền sử dụng đất, tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ, tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai 2003, tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của

doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003, tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, xác định giá sàn để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất và tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước.

Định giá các loại đất căn cứ vào khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trực đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các

vị trí 2,3,4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng ở vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất. Đối với các thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 thuộc các khu dân cư cũ, không nằm trong khu đô thị mới, không nằm trong cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp, cách hè đường, phố từ 200m trở lên (theo chiều sâu của ngõ) được xem xét giảm giá từ 5% đến 15% so với giá đất quy định. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có chiều sâu tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ được chia các lớp để tính. Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thể đặc thù thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo đúng vị trí, mục đích quy định tại Quy định này. Phần diện tích còn lại được tính giá riêng, tuy nhiên, giá đất của cả thửa đất sau khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí thấp hơn liền kề với đường phố, ngõ tiếp giáp của thửa đất. Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã ngoại thành, nằm xen kẽ với

các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố có tên trong Bảng giá thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất; trường hợp thửa đất ở vị trí giao cắt giữa một đường, phố có tên trong bảng giá với một đường chưa có tên và có mặt cắt đường từ 3,5m trở lên thì được tính hệ số bằng 1,1 giá đất của đường, phố có tên trong bảng giá.

Giá đất tại các tuyến đường, phố mới mở chưa có tên trong quy định này được xác định tương ứng với mức giá đất của đường, phố tương đương có tên trong khu vực.

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã định giá, báo cáo UBND thành phố quyết định bổ sung.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

(Xem toàn văn tại: www.hanoi.gov.vn)

Quyết định số 66/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28/12/2012, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 66/2012/QĐ-UBND ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn

thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng vào mục đích tính lệ phí trước bạ; bồi thường hỗ trợ thiệt hại nhà, công trình, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất; định giá nhà, công trình, vật kiến

trúc trong công tác bán, thanh lý nhà, xưởng thuộc sở hữu Nhà nước; cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; phục vụ công tác xét xử, thi hành án.

Đối với các tài sản nhà, công trình, vật kiến trúc đã hoàn tất việc định giá theo Biểu giá ban hành tại các Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20/02/2008 của UBND thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố, Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20/02/2008 của UBND thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố, Quyết định số 92/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND thành phố về ban hành hệ số điều chỉnh khi áp dụng Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20/02/2008 và Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND thành phố trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành để sử dụng vào các mục đích nêu trên (trừ mục đích tính giá để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất) thì không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Biểu giá ban hành tại Quyết định này.

Đối với những dự án đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư, những

dự án đang thực hiện dở dang việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thì tiếp tục thực hiện theo Phương án bồi thường đã được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Biểu giá ban hành tại Quyết định này.

Đối với những dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thì thực hiện theo Biểu giá ban hành tại Quyết định này.

Căn cứ quy định của Trung ương về giá xây dựng công trình tại các đô thị và biến động giá trên thị trường, Sở Xây dựng thành phố cùng các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Biểu giá chuẩn, báo cáo Sở Tài chính thẩm định trình UBND thành phố điều chỉnh, bổ sung Biểu giá chuẩn cho phù hợp với thực tế.

Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư - phần công trình xây dựng ban hành kèm Quyết định này quy định biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư đối với các loại công trình như biệt thự trệt, biệt thự lầu, nhà phố liền kề trệt, nhà phố liền kề ít hơn 4 tầng, nhà phố liền kề từ 5 tầng trở lên, chung cư từ 5 tầng trở lên...

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: hochiminhvity.gov.vn)

Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam

Ngày 21/11/2012, UBND tỉnh Hà Nam đã ban hành Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Quy chế này quy định các thửa đất được tổ chức đấu giá là các thửa đất đã có quy hoạch sử dụng đất chi tiết hoặc kế hoạch sử dụng đất chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng phù hợp với quy hoạch chung được cấp có thẩm quyền phê

duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, xây dựng; có phương án giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt, quyết định thu hồi đất (nếu có) và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất được ký kết giữa tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp và cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất, phải được lập thành văn bản và có các nội dung: tên, địa chỉ của cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất, và tổ chức bán đấu giá; mô tả thửa đất, diện tích, tờ bản đồ, địa chỉ; giá khởi điểm của thửa đất; thời hạn, địa điểm tổ chức bán đấu giá; thời gian, địa điểm tổ chức cho khách hàng xem thửa đất trên quy hoạch và thực địa; thời hạn, địa điểm, phương thức thanh toán tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp bán đấu giá thành; thời hạn, địa điểm, phương thức giao quyền sử dụng đất cho khách hàng trúng đấu giá; phí, chi phí bán đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp bán đấu giá không thành thực hiện theo quy định tại Chương IV - Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và các nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Khi ký kết hợp đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất, cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức bán đấu giá hồ sơ về các thửa đất chưa được đưa ra bán đấu giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ đó. Tổ chức đấu giá có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của các thông tin về hồ sơ do cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất, cơ quan được giao làm đầu mối xử lý việc bán đấu giá quyền sử dụng đất cung cấp.

Giá khởi điểm để đấu giá do UBND tỉnh quyết định theo Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính. Bước giá

được áp dụng trong trường hợp đấu giá nhiều vòng. Bước giá để đấu giá là mức chênh lệch của lần trả giá sau so với lần trả giá liền kề trước. Bước giá do tổ chức bán đấu giá và cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất thống nhất phù hợp với từng cuộc bán đấu giá.

Quy chế này quy định tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm thông báo ít nhất hai lần, mỗi lần cách nhau 3 ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết việc bán đấu giá quyền sử dụng đất tại trụ sở cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất, tổ chức bán đấu giá, nơi bán đấu giá và UBND xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất bán đấu giá chậm nhất là 30 ngày trước ngày mở cuộc đấu giá. Người tham gia đấu giá có đủ điều kiện theo quy định thực hiện đăng ký và hoàn tất thủ tục đăng ký trong thời hạn do Hội đồng đấu giá hoặc tổ chức đấu giá thông báo. Người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của người ủy quyền, người được ủy quyền và phải được công chứng hoặc chứng thực hợp pháp.

Cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất có thể được tổ chức tại trụ sở của tổ chức bán đấu giá, tại nơi có tài sản hoặc tại một địa điểm khác theo thỏa thuận của tổ chức bán đấu giá và cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức đấu giá có thể lựa chọn hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu theo trình tự được quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 23/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn không quá hai ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu giá thành, tổ chức bán đấu giá thông báo bằng văn bản cho cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất phối hợp với cơ quan có liên quan trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả bán đấu giá. Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả đấu

giá, trong thời hạn không quá ba ngày làm việc cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất phối hợp cùng cơ quan thuế có văn bản thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phí và lệ phí gửi đến người trúng đấu giá.

Căn cứ vào quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và giấy nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trong thời hạn 30 ngày làm việc cơ quan Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm

tiến hành các thủ tục giao đất trên thực địa, lập hồ sơ quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, đăng ký quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá theo quy định hiện hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.hanam.gov.vn)

Nghiệm thu đề tài: “Dự thảo soát xét TCVN 7239:2003 Bột bả tường”

Ngày 27/12/2012, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã họp nghiệm thu đề tài: “Dự thảo soát xét TCVN 7239:2003 - Bột bả tường” - mã số TC 49-12 của nhóm nghiên cứu do CN. Lê Song Hà - Viện Vật liệu Xây dựng, Bộ Xây dựng làm chủ nhiệm đề tài. ThS. Trần Đình Thái - Phó Vụ trưởng Vụ KHCN & Môi trường, Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Theo báo cáo của nhóm tác giả, TCVN 7239:2003 “Bột bả tường” được xây dựng từ năm 2003 để kiểm soát chất lượng bột bả tường. Bột bả tường gốc xi măng khi trộn đều với nước tạo thành hỗn hợp dẻo được gọi là matit bả tường dùng để làm phẳng và mịn bề mặt nền trước khi sơn. Loại vật liệu này rất phổ biến trên thế giới, nhất là tại các nước châu Á. Tiêu chuẩn TCVN 7239:2003 được ứng dụng gần 10 năm qua đã tạo những hiệu quả đáng khích lệ trong việc nghiên cứu và sản xuất và ứng dụng bột bả tường trong cả nước; đồng thời góp phần không nhỏ cho việc quản lý và nâng cao chất lượng công tác sơn trang trí hoàn thiện các công trình xây dựng. Trước đây, nhu cầu sử dụng bột bả tường ít, chủ yếu chỉ tập trung tại Hà Nội và Tp.Hồ Chí Minh. Hiện nay, loại hình trang trí bằng sơn bả đã phát triển ở cả các đô thị nhỏ, thị trấn và vùng nông thôn; do đó nhu cầu sử dụng tăng đáng kể, ước tính xấp xỉ 100.000 tấn/năm. Qua gần 10 năm, sản phẩm bột bả tường đã phát triển đa dạng hơn, với nhiều thương hiệu nổi tiếng, chất lượng sản phẩm cũng được cải thiện rõ rệt. Mức chỉ tiêu chất lượng của một số chỉ tiêu được quy định trong TCVN 7239:2003 đã không còn phù hợp với chất lượng bột bả tường hiện nay (khối lượng thể tích, độ cứng, độ bám dính...). Do đó, việc soát xét bổ sung thêm một số chỉ tiêu mới như độ bền sốc nhiệt, và thay đổi mức yêu cầu



Toàn cảnh cuộc họp của Hội đồng

kỹ thuật cho một số chỉ tiêu như độ cứng bề mặt, độ bám dính... để đảm bảo quản lý tốt hơn chất lượng bột bả tường là rất cần thiết, phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển.

Trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm bột bả tường do các cơ sở trong nước và nước ngoài sản xuất, nhóm đề tài đã tiến hành soát xét một số nội dung cụ thể của TCVN 7239:2003 như: tên tiêu chuẩn; đối tượng tiêu chuẩn hóa và phạm vi áp dụng tiêu chuẩn; các yêu cầu kỹ thuật, các phương pháp thử... Theo đó, tên tiêu chuẩn đã được đề xuất sửa đổi thành “Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng” để bao hàm nội dung bột bả tường sản xuất từ xi măng pooc lăng; và tiêu chuẩn được khuyến khích ứng dụng rộng rãi tại các cơ sở trong nước chuyên sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu loại sản phẩm này. Qua nghiên cứu thực tế, nhóm đề tài đã đề xuất một số thay đổi, bổ sung trong Dự thảo tiêu chuẩn mới: hủy bỏ một số tiêu chuẩn kỹ thuật (khối lượng thể tích); một số chỉ tiêu đề nghị giữ nguyên, kể cả mức quy định (độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước); một số chỉ tiêu đề nghị thay đổi (độ cứng bề mặt của matit, cường độ bám dính của matit 4 ngày tuổi, độ bền nước)...

Các ủy viên phản biện và thành viên Hội đồng đều nhất trí đánh giá cao tính thực tiễn của đề tài, và nỗ lực của nhóm tác giả hoàn thành đề tài trong một thời gian ngắn. Các thành viên Hội đồng cũng đánh giá cao sự nghiêm túc và những phương pháp khoa học nhóm đã áp dụng, để đưa ra những kiến nghị sửa đổi bổ sung xác đáng như: để đưa ra được những chỉ tiêu cần giữ nguyên, các tác giả đã nêu ra được lý do hợp lý -độ mịn, thời gian đông kết, khả năng giữ nước là những chỉ tiêu kỹ thuật cần thiết nhằm đánh giá đầy đủ các yêu cầu đảm bảo thuận lợi, tránh những khó khăn phức tạp khi thi công bột bả tường. Các mức quy định của các chỉ tiêu này trong TCVN 7239:2003 đã và đang phù hợp với thực tế sản xuất và ứng dụng; cụ thể độ mịn của bột bả tường (phần còn lại trên sàng 0,08mm) không lớn hơn 6%; độ giữ nước của matit không nhỏ hơn 98%. Chỉ tiêu độ cứng bề mặt được đề xuất nâng lên cũng hoàn toàn đảm bảo độ bền cho lớp sơn trang trí, kháng lại những va đập thông thường trên bề mặt màng sơn, đồng thời bề mặt bột bả không tạo ra bột phấn, qua đó nâng cao

độ bám dính của lớp sơn trang trí.

Bên cạnh đó, để Dự thảo hoàn chỉnh, đúng với tính chất và nội dung của một văn bản pháp lý, Hội đồng đã góp ý cho nhóm đề tài thống nhất cách dùng thuật ngữ, định nghĩa, và thảo luận thống nhất một số nội dung sửa đổi như nâng mức một số chỉ tiêu, cách tính và làm tròn các con số về cường độ bám dính...

Kết luận cuộc họp, ThS. Trần Đình Thái - Chủ tịch Hội đồng phát biểu đồng tình với các ý kiến phản biện cũng như đóng góp của hội đồng; đồng thời lưu ý nhóm đề tài tiếp thu bổ sung và chỉnh sửa. ThS. Thái đề nghị Vụ KHCN phối hợp chặt chẽ với Viện VLXD và các phản biện để hoàn thiện đề tài trong thời gian sớm nhất; nhanh chóng đưa kết quả của đề tài đi vào cuộc sống, đáp ứng nhu cầu thực tế đối với sản phẩm bột bả tường - một sản phẩm vừa phải đảm bảo về tính kỹ thuật, vừa cần đảm bảo về tính thẩm mỹ.

Đề tài được Hội đồng nhất trí nghiệm thu với kết quả xếp loại Khá.

Lệ Minh

Nghiệm thu các tiêu chuẩn: “Sơn và Vécni - Phương pháp xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi”; “Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử”

Ngày 28/12/2012, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu 02 đề tài biên soạn tiêu chuẩn do Viện Vật liệu Xây dựng thực hiện, gồm: “Sơn và Vécni - Phương pháp xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi, mã số TC 18-12” do Th.S Trịnh Thị Hằng làm chủ nhiệm và “Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử, mã số TC 19-12” do KS. Nguyễn

Tiến Dũng làm chủ nhiệm đề tài.

Thay mặt nhóm biên soạn, chủ nhiệm của 2 đề tài đã trình bày trước Hội đồng báo cáo tóm tắt kết quả đã thực hiện được.

Th.S Trịnh Thị Hằng - Chủ nhiệm đề tài biên soạn tiêu chuẩn “Sơn và Vécni -Phương pháp xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi” cho biết, theo nghiên cứu của Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ, có 9% hợp chất gây ô nhiễm môi trường là do hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC) từ trong sơn thải ra, một số hóa chất

được tìm thấy trong những dòng sơn không tốt đã gây tác hại xấu cho con người như gây dị ứng, đau đầu, chóng mặt, nhức mắt, khó thở khi tiếp xúc với chúng, thậm chí còn sinh ra các vấn đề liên quan đến phổi, đường hô hấp, gan và thận. Do đó, ngoài việc lựa chọn các sản phẩm sơn có chất lượng tốt, màu sắc đẹp, thì vấn đề an toàn sức khỏe cũng đang là mối quan tâm hàng đầu của con người khi sử dụng và lựa chọn các sản phẩm sơn và vécni.

Hiện trên thế giới các phương pháp thử xác định hàm lượng VOC trong sơn và vécni đã được xây dựng và ban hành. Tại Việt Nam, các tiêu chuẩn xác định tính chất vật liệu sơn đã được ban hành khá đầy đủ để kiểm soát chất lượng và bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng, tuy nhiên, vẫn chưa có tiêu chuẩn phương pháp thử xác định hàm lượng VOC trong sơn, chưa kiểm soát được mức độ độc hại do sơn gây ra. Mặt khác, theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm và hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16:2011/BXD có quy định nhà sản xuất phải công bố hàm lượng VOC trong sơn.

Xuất phát từ thực tế đó, Bộ Xây dựng đã giao nhiệm vụ cho Viện VLXD nghiên cứu xây dựng TCVN cho sản phẩm Sơn và Vécni. Tiêu chuẩn về Sơn và Vécni do nhóm đề tài biên soạn được chuyển dịch dựa trên tiêu chuẩn gốc ISO 11890-1:2007, bố cục nội dung gồm 10 phần. Nội dung chính của tiêu chuẩn là nghiên cứu, xây dựng phương pháp xác định hàm lượng VOC trong sơn và vécni sao cho phù hợp với điều kiện sử dụng và thực nghiệm tại Việt Nam, đồng thời hội nhập với tiêu chuẩn khu vực quốc tế.

Để xác định được hàm lượng VOC trong Sơn và Vécni, có 3 phương pháp để thực hiện đó là: phương pháp hiệu số, phương pháp xác định sơn nhũ tương có hàm lượng VOC thấp và phương pháp sắc ký khí. Đối với phương pháp hiệu số, chỉ áp dụng cho sản phẩm sơn có hàm lượng VOC lớn hơn 15% khối lượng. Trước tiên cần chuẩn bị mẫu, sau đó tiến hành tất cả các



Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Trần Đình Thái phát biểu kết luận

phép thử với mẫu đối chứng ở $(23 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ và độ ẩm tương đối $(50 \pm 5)^{\circ}\text{C}$, phương pháp này thực hiện đơn giản, tuy nhiên độ chính xác không cao đối với sản phẩm có hàm lượng VOC nhỏ hơn 15%; Phương pháp xác định sơn nhũ tương có hàm lượng VOC thấp, phương pháp này dùng để phân tích kiểm tra hàm lượng VOC có trong sơn thấp trong khoảng 0,01% - 0,1%, mục đích chính là kiểm soát chất lượng của sơn có hàm lượng VOC thấp và hàm lượng của các chất hữu cơ có nhiệt độ sôi lên tới 250°C , phương pháp này sẽ đánh giá được hàm lượng monome còn dư, những hợp chất hữu cơ bay hơi no; Phương pháp sắc ký khí dùng để xác định cho sơn và vécni có hàm lượng VOC trong sơn lớn hơn 0,1%, có thể nói đây là phương pháp tối ưu nhất trong việc phân tích, xác định hàm lượng VOC.

Báo cáo Hội đồng về kết quả của Đề tài biên soạn tiêu chuẩn “Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa – Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử”, kỹ sư Nguyễn Tiến Dũng cho biết, tiêu chuẩn này đã được chuyển dịch dựa trên tiêu chuẩn Mỹ - ASTM D 6690-07, đưa ra các chỉ tiêu kỹ thuật đặc trưng nhất và xây dựng các phương pháp thử nghiệm tương ứng cho từng chỉ tiêu kỹ thuật, nhằm đánh giá chất lượng sản phẩm sao cho phù hợp với công nghệ sản xuất và thực tế sử dụng. Do sản phẩm vật liệu chèn khe và vết

nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa đa dạng về chủng loại và được sử dụng vào nhiều mục đích, nhiều hạng mục công trình khác nhau, vì vậy tiêu chuẩn đã có những yêu cầu chung như không bị chảy ra từ khe được thi công hoặc bị cuốn lên theo bánh xe dưới nhiệt độ môi trường; phải có độ quán đồng đều khi thi công để phù hợp cho việc điền đầy các khe; không thay đổi các đặc tính kỹ thuật ít nhất 6h trong phạm vi nhiệt độ thi công tại công trường.

Tiêu chuẩn này đưa ra 14 phép thử, mỗi phương pháp xác định cho từng chỉ tiêu kỹ thuật hầu hết đều bao gồm các nội dung cơ bản: phạm vi áp dụng; ý nghĩa và sử dụng; thiết bị, dụng cụ; chuẩn bị mẫu thí nghiệm; cách tiến hành; biểu thị kết quả/báo cáo thử nghiệm; độ chụm và độ lệch. Trong số các phương pháp thử, một trong những tính năng quan trọng nhất của vật liệu chèn khe và vết nứt, thi công nóng là tính bám dính với bề mặt kết cấu của bê tông, đặc tính này liên quan đến độ bền, tuổi thọ của đường bê tông xi măng và đường bê tông nhựa, nguyên nhân chính phá hủy sự bám dính giữa bề mặt bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa với vật liệu chèn khe là do ứng suất kéo xuất hiện trong lớp tiếp xúc liên kết vượt quá giới hạn khả năng chịu kéo của nó cũng như vật liệu bị lão hóa sau một thời gian sử dụng nhất định. Cần chuẩn bị viên mẫu bê tông kích thước (75 x 50 x 25)mm để thử độ bám dính cho vật liệu chèn

khe và vết nứt, thi công nóng, độ bám dính của vật liệu chèn khe được thử nghiệm ở nhiệt độ - 180C với độ giãn dài 50% và mẫu có độ dày 25,4mm, tiến hành qua 5 chu kỳ kéo giãn và tự nén đối với loại I. Đối với loại II và loại III mẫu thử có độ dày 12,7mm, tiến hành ở nhiệt độ - 29⁰C với độ giãn dài lên tới 200%....

Theo nhận xét chung của các thành viên trong Hội đồng, đây là 2 tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu thực tế, được chuyển dịch bám sát với bản gốc, tuy nhiên do toàn bộ các tiêu chuẩn được chuyển dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt nên không tránh khỏi những sai sót trong cách sử dụng thuật ngữ chuyên ngành, cần thống nhất về cách dùng từ, để các tiêu chuẩn được hoàn thiện hơn.

Theo đánh giá của Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Trần Đình Thái - Vụ phó Vụ KHCN & MT, các tiêu chuẩn được chuyển dịch và biên soạn khá chặt chẽ, song vẫn còn 1 số thuật ngữ cần sửa đổi phù hợp với văn phong Việt Nam. Để tiêu chuẩn được hoàn thiện hơn, nhóm biên soạn cần sửa đổi theo ý kiến đề xuất mà các thành viên trong Hội đồng đã đưa ra, nhanh chóng hoàn thiện dự thảo tiêu chuẩn trước khi gửi Bộ KHCN công bố.

Với kết quả thu được, cả hai tiêu chuẩn nói trên đã được Hội đồng nhất trí nghiệm thu và xếp loại Xuất sắc./.

Bích Ngọc

Nghiệm thu đề tài: “Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu chiếu sáng đô thị phục vụ quản lý nhà nước - Giai đoạn II”

Ngày 3/1/2013, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu các kết quả của đề tài: “Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu chiếu sáng đô thị phục vụ quản lý nhà nước - Giai đoạn II” do Hội Chiếu sáng Việt Nam thực hiện. ThS. Nguyễn Quang Minh - Phó Vụ trưởng Vụ KHCN & Môi trường - Bộ Xây

dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Theo báo cáo của TS. Vũ Minh Mão - chủ nhiệm đề tài, hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị là một thành phần cấu thành không thể thiếu trong tổng thể hệ thống các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn giao thông, tăng

cường trật tự an ninh đô thị, làm đẹp cảnh quan môi trường vào ban đêm; góp phần phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội. Chiếu sáng thực sự được coi là một chuyên ngành kỹ thuật với những đặc thù riêng. Cùng với việc áp dụng công nghệ thông tin & truyền thông (CNTT-TT), hoạt động của ngành chiếu sáng nói chung và chiếu sáng công cộng nói riêng sẽ đạt được những hiệu quả rất cao, giảm chi phí hành chính, tiết kiệm thời gian, qua đó nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước tại các cơ quan chuyên ngành cấp TW và địa phương. Do đó, đề tài đáp ứng nhu cầu cấp thiết trước mắt cũng như lâu dài của ngành chiếu sáng Việt Nam – đó là: sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả thông qua các giải pháp công nghệ mới trong chiếu sáng công cộng đô thị cũng như các lĩnh vực chiếu sáng khác, góp phần giảm bớt khó khăn trong tình hình thiếu điện hiện nay cũng như các năm về sau; giảm khí thải CO₂; bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở Nghị định số 79/NĐ-CP về Quản lý chiếu sáng đô thị, và Quyết định số 1874/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị đến năm 2025, nhóm tác giả đã nghiên cứu đã xây dựng hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu, được thiết kế trên nền tảng Visual Studio 2008 và SQL server 2010 và dựa trên 52 chỉ tiêu do các chuyên gia chiếu sáng đưa ra: chiều dài đường đô thị; tỷ lệ đường chính cấp đô thị/khu vực/ ngõ xóm được chiếu sáng; độ chói trung bình và độ rọi trung bình; tỷ lệ nguồn sáng hiệu suất thấp; phương thức điều khiển chiếu sáng công cộng đô thị; điện năng tiêu thụ cho chiếu sáng đô thị... Theo ý kiến phản hồi từ một số đơn vị chuyên ngành cơ sở tại Hải Phòng và Quy Nhơn - những đơn vị đã thí điểm áp dụng phần mềm này trong công tác quản lý - sản phẩm đề tài đã hỗ trợ rất tốt trong việc đảm bảo thông tin chiếu sáng từ các đơn vị quản lý chiếu sáng công cộng được cập nhật liên tục, chính xác; đã hỗ trợ các đơn vị chiếu sáng cập nhật,



Toàn cảnh cuộc họp của Hội đồng
chỉnh sửa dữ liệu trực tuyến một cách nhanh chóng, hiệu quả; giao diện dễ sử dụng, hiện đại; hệ thống chạy tốt trên các hệ điều hành Windows XP, Win7... Trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm tác giả đã phối hợp tốt với một số địa phương, tổ chức Hội nghị tập huấn hoàn thiện phần mềm cho các cán bộ kỹ thuật chiếu sáng của các công ty quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng của 18 đơn vị các tỉnh thành phía Bắc.

Đánh giá đề tài, các ủy viên phản biện đã nhất trí cao với tính cấp thiết của đề tài trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước xây dựng, phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng tiến kịp các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo TS. Nguyễn Văn Tiền, Phó Vụ trưởng Vụ KHCN & Môi trường, Văn phòng Quốc hội - đề tài đã áp dụng thành công các phần mềm, công nghệ cập nhật và tiên tiến nhất trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu với tính thực tiễn cao. Việc triển khai được đảm bảo thuận lợi, vì khoảng cách về không gian địa lý sẽ được rút ngắn nhờ internet.

Các thành viên Hội đồng cũng đánh giá rất cao các ưu điểm của đề tài như: đã sử dụng dữ liệu chiếu sáng của 32 đô thị đại diện cho khắp các vùng miền đất nước (trong đó có đô thị miền núi phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc, vùng đồng bằng trung du Bắc bộ, các đô thị tại miền Trung và Tây Nguyên, các đô thị miền Nam với một thành phố cực nam của Tổ quốc giáp biên giới Campuchia); do đó số liệu, cơ sở

dữ liệu mà nhóm tác giả thu thập và xử lý rất phong phú, độ chính xác cao. Qua các dữ liệu này, thông tin về hiện trạng hệ thống chiếu sáng đô thị thông qua những tiêu chí đánh giá như chiều dài tuyến đèn được chiếu sáng, nguồn sáng các công trình giao thông đô thị, kết cấu lưới điện chiếu sáng, phương thức điều khiển chiếu sáng, điện năng tiêu thụ cho chiếu sáng công cộng ... được thể hiện rõ ràng, sinh động và đầy đủ. Bên cạnh đó, nhược điểm mà nhóm tác giả cần chỉnh sửa để hoàn thiện sản phẩm phần mềm của mình – theo ý kiến của các thành viên Hội đồng – do đề tài còn phụ thuộc vào số liệu của các đơn vị thành viên gửi lên, nên cần một bước kiểm định, xác minh các số liệu trong báo cáo. Ngoài ra, một số tiêu chí quá chi tiết, khó thu thập số liệu...

Cuộc họp cũng ghi nhận các kiến nghị, đề xuất rất thiết thực của các thành viên Hội đồng: đề xuất Bộ Xây dựng và các đơn vị hữu quan hỗ trợ Hội chiếu sáng Việt Nam phát triển hoàn thiện phần mềm và ứng dụng vào thực tiễn, cụ thể là triển khai tập huấn cho các tỉnh thành miền Trung và phía Nam; tiến tới các đô thị và đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng trong cả nước sẽ tự cập nhật dữ liệu vào phần mềm. Dữ liệu chiếu sáng thu được sẽ được cung cấp cho các cơ quan hữu quan phục

vụ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực này ở trung ương và địa phương.

Phát biểu tổng kết các ý kiến của Hội đồng, ThS. Nguyễn Quang Minh cũng đồng tình với nhận xét chung của toàn thể Hội đồng, đề nghị nhóm tác giả nghiên cứu lược bớt một số chỉ tiêu không cần thiết tránh phức tạp cho công tác quản lý chiếu sáng của các địa phương; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Cục Hạ tầng kỹ thuật và Vụ KHCN - Bộ Xây dựng tăng cường hướng dẫn cho các địa phương nhanh chóng áp dụng đề tài vào thực tiễn; phối hợp với một số bộ, ngành liên quan như Bộ GTVT làm tốt công tác thống kê (ví dụ: số liệu về đường đô thị). ThS. Nguyễn Quang Minh cũng đề xuất Hội Chiếu sáng Việt Nam chuyển giao bản quyền cho Bộ Xây dựng, để Bộ Xây dựng với chức năng của mình đảm bảo duy trì và có định hướng phát triển, mở rộng, hoàn thiện phần mềm quản lý chiếu sáng đô thị, góp phần phát triển ngành chiếu sáng Việt Nam theo xu thế chung của thế giới là sử dụng năng lượng tiết kiệm, đạt hiệu quả cao.

Đề tài đã được nghiệm thu với kết quả xếp loại Xuất sắc.

Lệ Minh

Nghiệm thu Đề tài “Nghiên cứu xây dựng đề án công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam”

Ngày 9/01/2013, tại cơ quan Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tổ chức buổi họp nghiệm thu Đề tài “Nghiên cứu xây dựng đề án công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam”, mã số RD 36-09, do TCty Vinaconex, Viện Khoa học công nghệ xây dựng và Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thực hiện. TS. Nguyễn Trung Hòa – Vụ trưởng Vụ KHCN & Môi trường, Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Đại diện nhóm thực hiện Đề tài, ThS. Đoàn Châu Phong – Phó tổng giám đốc Tổng công ty

Vinaconex đã báo cáo kết quả thực hiện đề tài và cho biết trong những năm gần đây, tình hình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đã và đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ, các đô thị, các khu công nghiệp được hình thành và phát triển rộng khắp, do đó, nhu cầu về nhà ở ngày càng tăng mạnh. Vấn đề nhà ở cho người dân các đô thị lớn nói chung, đặc biệt là nhà ở cho người có thu nhập thấp, đang ngày càng nhận được sự quan tâm sâu sắc của Chính phủ và chính quyền các thành phố.

Nhiều nước phát triển trên thế giới có cả một ngành công nghiệp xây dựng nhà ở có quy mô và tầm ảnh hưởng lớn. Tại Việt Nam, các khu nhà chung cư lắp ghép thấp tầng được xây dựng trong thời kỳ năm 1954-1986 đã chứng minh nước ta cũng có thời kỳ phát triển mạnh nền công nghiệp xây dựng, dù rằng chất lượng các khu nhà ở được xây dựng công nghiệp hóa hàng loạt thời kỳ này chưa cao, xét trên cả khía cạnh chất lượng xây dựng và mặt bằng công năng sử dụng.

Cùng với chương trình phát triển nhà ở xã hội của Chính phủ, nhiều công nghệ xây dựng mới đã và đang được đưa vào Việt Nam trong thời gian qua nhằm giảm giá thành xây dựng công trình, tăng tiến độ và chất lượng thi công. Tuy nhiên, phần lớn những công nghệ này mới chỉ được nghiên cứu nhỏ lẻ, do đó, việc nghiên cứu đề xuất mô hình công nghiệp hóa xây dựng nhà ở là nhu cầu cấp thiết giúp giải quyết một trong những vấn đề bức xúc nhất của xã hội hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan về quá trình phát triển của công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam cũng như một số nước trên thế giới và nghiên cứu sự phát triển của công nghệ xây dựng mới, vật liệu mới, xu hướng thiết kế mới xuất hiện tại Việt Nam trong những năm gần đây, đề tài nghiên cứu và đề xuất mô hình công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam; đưa ra các yêu cầu kỹ thuật phục vụ công tác tư vấn thiết kế, thi công và nghiệm thu mô hình đề xuất; xây dựng khung chương trình đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực tư vấn thiết kế, quản lý thi công, đào tạo công nhân để triển khai mô hình vào thực tế; đề xuất đầu tư công nghệ chế tạo cơ khí, kiểm tra chất lượng sản phẩm... cho đơn vị chế tạo và thi công lắp dựng.

Các tiêu chí lựa chọn mô hình công nghệ xây dựng nhà ở bao gồm tiêu chí về quy hoạch, về kiến trúc, về công nghệ xây dựng và giải pháp kết cấu. Tiêu chí về quy hoạch xây dựng phải chú ý đến vị trí các khu nhà, các chỉ tiêu



Toàn cảnh cuộc họp của Hội đồng
quy hoạch như số tầng, mật độ xây dựng nhằm đảm bảo phát triển khu nhà ở một cách bền vững. Tiêu chí về kiến trúc phải chú ý đến tính linh hoạt, thống nhất, sử dụng vật liệu và trang thiết bị thích hợp để đáp ứng các yêu cầu về môi trường, đảm bảo tính kinh tế thẩm mỹ nhưng vẫn phải đầy đủ công năng sử dụng. Tiêu chí về công nghệ xây dựng đề cập đến quy mô sản xuất lớn, do đó tổ chức sản xuất phải tập trung với mức độ cơ giới hóa cao, sử dụng lao động trình độ cao làm chủ công nghệ. Cuối cùng là tiêu chí về giải pháp kết cấu phải đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, sử dụng vật liệu địa phương, khả năng thống nhất hóa và điển hình hóa cao nhưng vẫn đảm bảo sự linh hoạt và đa dạng của kiến trúc. Các tiêu chí phát triển công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam phải phù hợp với định hướng công nghiệp hóa của Đảng và Nhà nước, cần xem xét những cơ sở mang tính nền tảng kỹ thuật như sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo vật liệu trong nước, sự tiếp thu và làm chủ công nghệ xây dựng, phải đánh giá, so sánh được các công nghệ dựa trên các tiêu chí cụ thể và hướng phát triển bền vững, thân thiện, bảo vệ môi trường.

Vì nền móng công trình được thiết kế phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm địa chất công trình và địa chất thủy văn, vấn đề thi công nền móng cũng có tính chất đặc thù tùy thuộc vùng miền, do vậy, không thể áp đặt một mô hình công nghệ xây dựng phần nền móng cố định. Vì

vậy, đề tài đã lựa chọn và so sánh 10 mô hình công nghệ xây dựng phần thân nhà, bao gồm: mô hình nhà xây tường gạch sàn BTCT đổ tại chỗ; nhà xây tường gạch sàn lắp ghép; nhà lắp ghép tấm nhỏ; nhà lắp ghép tấm lớn; nhà thi công bằng kích nâng sàn; nhà thi công theo công nghệ 3D; nhà thi công bằng cốt pha trượt; nhà khung hoặc kết cấu hỗn hợp bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối cùng sàn; nhà thi công bằng bê tông dự ứng lực tiền chế, sàn bán lắp ghép và nhà thép tiền chế. Đánh giá hiệu quả áp dụng của mô hình công nghệ hóa để xuất, về mặt kỹ thuật, các cấu kiện bê tông tiền chế có chất lượng rất cao do được sản xuất trong nhà máy với điều kiện dưỡng hộ lý tưởng và quản lý chất lượng nghiêm ngặt, cho phép tạo ra những không gian lớn với kích thước kết cấu nhỏ, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của kiến trúc, tốc độ thi công nhanh, giảm mức độ nguy hiểm và các rủi ro cho kết cấu công trình khi chịu các tải trọng động đất; về môi trường, giảm thiểu tối đa về ô nhiễm môi trường; về giá thành giảm được 15% giá thành toàn bộ phần kết cấu.

Các báo cáo phản biện và ý kiến của các thành viên Hội đồng đều đánh giá cao báo cáo tổng kết đề tài “Nghiên cứu xây dựng đề án công nghệ hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam”.

Nghiệm thu đề tài: “Đánh giá lựa chọn và triển khai áp dụng thí điểm hệ thống xử lý nước thải phân tán”

Chiều ngày 10/01/2013, Vụ KHCN&MT Bộ Xây dựng đã tổ chức hội nghị nghiệm thu đề tài “Đánh giá lựa chọn và triển khai áp dụng thí điểm hệ thống xử lý nước thải phân tán - mã số: MT 07-09” áp dụng cho khu vực miền núi, đồng bằng và khu vực ven biển. Đề tài do ThS. Lương Ngọc Khánh thuộc Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASEEN) làm chủ nhiệm, TS. Nguyễn Trung Hòa - Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu chủ trì hội nghị.

Tại cuộc họp, ThS. Lương Ngọc Khánh đã trình bày kết quả nghiên cứu, các bước so sánh

Báo cáo đã khảo sát, đánh giá được hiện trạng công nghiệp hóa xây dựng nhà ở tại Việt Nam, đã tìm hiểu được các công nghệ lắp ghép trên thế giới, từ đó đề xuất những công nghệ lắp ghép hiện đại phù hợp với điều kiện và khả năng sản xuất trong nước, đã đưa ra được phương pháp thiết kế về kiến trúc, kết cấu theo mô hình công nghiệp hóa lựa chọn, đã tiến hành được thí nghiệm kiểm chứng quy mô và đã xây dựng được khung chương trình đào tạo để chuẩn bị nguồn nhân lực cho việc triển khai áp dụng vào thực tế. Tuy nhiên, các thành viên Hội đồng đã góp ý với nhóm tác giả thực hiện đề tài cần bổ sung tiêu chí đánh giá khả năng cung ứng trên thị trường, cập nhật lại các TCVN sử dụng trong đề tài và đề cập tới ưu thế về môi trường của đề tài (tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, đất đai và thân thiện với môi trường).

Phát biểu kết luận cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Nguyễn Trung Hòa nhất trí với các ý kiến của các thành viên Hội đồng và đánh giá cao kết quả đạt được của đề tài.

Đề tài đã được nghiệm thu với kết quả xếp loại Xuất sắc.

Thu Huyền



Toàn cảnh Hội nghị công nghệ xử lý nước thải hiện nay và trình bày

tổng quan về mô hình xử lý nước thải phân tán Dewats, qua đó làm nổi bật những ưu thế khi sử dụng mô hình xử lý nước thải này – đó là xây dựng và vận hành đơn giản, chi phí thấp, hiệu quả cao trong giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Hệ thống xử lý nước thải phân tán Dewats là công nghệ xử lý nước thải với quy trình làm sạch tự nhiên. Nước thải sinh hoạt được dẫn về trạm xử lý thông qua hệ thống đường ống thu gom riêng và không thu gom nước mưa. Từ đầu nguồn thải, hệ thống bể tự hoại của các hộ gia đình đã xử lý sơ bộ trước khi nước thải được dẫn về trạm xử lý. Khi được dẫn về trạm, nước thải sẽ được xử lý qua các công đoạn khác nhau, mỗi công đoạn có một vai trò đặc biệt trong tổng thể quá trình xử lý. Các công đoạn như sau: Nước thải vào ngăn lắng để các hạt cặn lớn được giữ lại; Nước thải vào trong bể phản ứng kỵ khí và chuyển động qua các đường ống đứng theo chiều từ trên xuống. Các vi khuẩn kỵ khí trong lớp bùn đáy bể sẽ giúp làm giảm lượng chất rắn lơ lửng và xử lý các thành phần hữu cơ có trong nước thải; Tiếp theo, nước thải đi qua các ngăn lọc kỵ khí để loại bỏ các chất hòa tan theo chiều chuyển động từ dưới lên trên qua lớp vật liệu lọc mang vi sinh; Cuối cùng nước thải đến bãi lọc trồng cây chảy ngang kết hợp biện pháp xử lý tự nhiên (vừa kết hợp vi khuẩn vừa kết hợp rễ cây, đồng thời sử dụng tia tử ngoại của mặt trời). Những thành phần hữu cơ còn lại trong nước thải được các vi khuẩn hiếu khí tiêu thụ hết, đồng thời bộ rễ cây trong bãi lọc sẽ giữ lại các chất khoáng, các tia tử ngoại giúp loại bỏ các vi sinh vật mang bệnh. Kết quả, chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải loại B. Hơn nữa, trong quá trình vận hành mô hình xử lý nước thải phân tán không cần công nhân kỹ thuật tay nghề cao, công nghệ xử lý thân thiện với môi trường, năng lượng điện để vận hành xử lý phù hợp với trình độ và chi phí quản lý của các địa phương, việc bảo dưỡng các công trình xử lý nước thải phân tán không phức tạp như đối với các công trình xử lý nước thải thông thường.

Vì vậy, sau khi mô hình xử lý nước thải này được đưa vào áp dụng tại một số địa phương tại khu vực đồng bằng đã thu được những kết quả khả quan. Đó là mô hình công suất 50m³/ngày tại xã Nam Thịnh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình và mô hình sửa chữa vận hành tại thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải phân tán Dewats cũng đã được triển khai ứng dụng hiệu quả tại cả khu vực miền núi và ven biển như mô hình tại Bản Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình với công suất 50m³/ngày. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài cũng đã đề xuất những kiến nghị khi áp dụng công nghệ xử lý nước thải phân tán này tại các địa phương.

Các Ủy viên phản biện và thành viên trong Hội đồng nghiệm thu đã phát biểu đánh giá cao về tính thiết thực và có chất lượng khoa học của đề tài. Đề tài đã nghiên cứu thành công việc áp dụng công nghệ xử lý nước thải phân tán tiên tiến vào điều kiện Việt Nam một cách bền vững. Đề tài được thực hiện nhằm góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu hoạt động vận hành bền vững, lâu dài nên có ý nghĩa kinh tế, xã hội và môi trường lớn. Tuy nhiên để đề tài hoàn thiện hơn, nhanh chóng được áp dụng rộng rãi vào thực tiễn, các thành viên Hội đồng đã đóng góp thêm một số ý kiến cho đề tài như: hệ thống xử lý nước thải phân tán Dewats trong đề tài chỉ giới hạn với quy mô nhỏ dưới 3.000m³, tài liệu thể hiện còn thiếu, trùng lặp về nội dung, tồn tại nhiều lỗi trong biên soạn

Kết thúc cuộc họp, TS. Nguyễn Trung Hòa bày tỏ sự nhất trí với toàn thể Hội đồng, đề nghị nhóm tác giả tiếp thu chỉnh sửa đề tài theo các ý kiến đóng góp.

Kết quả bỏ phiếu đánh giá đề tài được xếp loại Khá./.

Kim Nhạn

Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc là đô thị loại III

Ngày 10/1/2013, tại cơ quan Bộ Xây dựng, Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị xã Phúc Yên (tỉnh Vĩnh Phúc) là đô thị loại III đã diễn ra dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị. Tham dự hội nghị về phía địa phương có đồng chí Dương Thị Tuyến, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc; đại diện Thị ủy UBND thị xã Phúc Yên; đại diện Sở Xây dựng tỉnh. Tham gia cuộc họp còn có các thành viên Hội đồng từ các Bộ, ngành liên quan, các Hội nghề nghiệp và các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng.

Trình bày lý do và sự cần thiết lập Đề án, đại diện UBND thị xã đã nêu rõ: thị xã Phúc Yên nằm ở phía đông nam tỉnh Vĩnh Phúc, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 40 km. Thị xã nằm gần các trung tâm kinh tế và có hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi - gần sân bay quốc tế Nội Bài và các tuyến giao thông huyết mạch: đường cao tốc, đường sắt Hà Nội - Lào Cai, Quốc lộ 2, 23. Phúc Yên hiện là đô thị loại IV- một trong hai đô thị lớn của tỉnh Vĩnh Phúc, một trong những đô thị vệ tinh của vùng Thủ đô. Với những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, mặt bằng xây dựng, đầu mối giao thông, Phúc Yên là trung tâm dịch vụ, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật và công nghệ, văn hóa, thể dục thể thao, đồng thời có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển công nghiệp, thương mại – du lịch của tỉnh. Các di tích lịch sử, văn hóa như chiến khu Ngọc Thanh, đền Ngô Miễn..., khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Đại Lải đều là những địa danh nổi tiếng khắp nước; đặc biệt hồ Đại Lải đã được tỉnh Vĩnh Phúc và quốc gia chọn làm một trong những điểm phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái của cả vùng phía Bắc.

Những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cùng với nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân, Phúc



Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Thanh Nghị chủ trì Hội nghị

Yên đã đạt được nhiều thành tích ấn tượng, có những đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh và của cả nước: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thị xã giai đoạn 2009 – 2011 ổn định ở mức 18,8%; giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn chiếm 75-80% toàn tỉnh; thu nhập bình quân đầu người năm 2011 rất cao - xét theo phân cấp quản lý của thị xã đạt bình quân 51,6 triệu đồng/ người - gần gấp hai lần bình quân cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2011 chỉ còn 5,21%. Cơ cấu kinh tế của thị xã chuyển dịch đúng theo hướng công nghiệp hóa (công nghiệp - xây dựng 81,4%; thương mại - dịch vụ 16,2%; nông - lâm nghiệp 2,4%), với các ngành công nghiệp mũi nhọn thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài như sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy. Kết cấu hạ tầng của thị xã tương đối hoàn chỉnh; diện mạo đổi mới rất nhiều theo hướng một đô thị văn minh và hiện đại. Về cơ bản, Phúc Yên đã đáp ứng được các tiêu chí của đô thị loại III, căn cứ theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP. Việc nâng loại cho thị xã Phúc Yên thành đô thị loại III hoàn

toàn phù hợp với định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình tổng thể xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; là cơ sở để tiến tới thành lập thành phố Phúc Yên trong tương lai .

Trong báo cáo thẩm định, đại diện Cục Phát triển đô thị - Bộ Xây dựng nhất trí đánh giá cao những kết quả mà Phúc Yên đã đạt được trong lộ trình phấn đấu trở thành đô thị loại III, với 27/49 chỉ tiêu đạt và vượt mức; trong đó một số chỉ tiêu về kinh tế xã hội, nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, hệ thống chiếu sáng, giao thông, cơ sở y tế đạt tối đa. Về một số chỉ tiêu đạt ở mức thấp của thị xã (tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn, số công trình trung tâm văn hóa trong địa bàn...), và một số chỉ tiêu chưa đạt (quy mô dân số, cấp điện sinh hoạt...), các thành viên Hội đồng cũng đã cùng thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến xác đáng để UBND tỉnh và thị xã định hướng hoàn chỉnh đề án, tập trung đầu tư, nâng cao những chỉ tiêu chưa đạt, vì chất lượng cuộc sống người dân và vì sự phát triển bền vững của thị xã sau khi được nâng loại. Đại diện Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch đều chung quan điểm: chất lượng đô thị luôn là tiêu chí hàng đầu để xét nâng loại cho một đô thị. Do đó, tỉnh và thị xã cần tiếp tục phát triển về chất mật độ nén cho không gian đô thị; đồng thời tạo mối liên kết giữa không gian du lịch với không gian công cộng, tạo cho thị xã hình ảnh một đô thị chất lượng hơn.

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến khách quan, thiết thực và tâm huyết của các ủy viên phản biện và thành viên Hội đồng, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị bày tỏ sự nhất trí cao cùng toàn thể Hội đồng, công nhận thị xã Phúc Yên là đô thị loại III với số điểm trung bình 86,25 điểm. Thứ trưởng nhấn mạnh: Đây là sự ghi nhận những thành quả mà chính quyền và nhân dân toàn tỉnh Vĩnh Phúc nói chung và thị xã Phúc Yên nói riêng trên chặng đường 10 năm phấn đấu, đồng thời cũng là tình cảm mà toàn thể Hội đồng gửi gắm tới Phúc Yên, mong muốn thị xã phát huy hơn nữa những thế mạnh tiềm năng của mình, khắc phục những mặt còn yếu kém, đảm đương tốt vai trò chức năng là một trong những đô thị hạt nhân của tỉnh Vĩnh Phúc, và là một trong những trung tâm phát triển nhanh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Về định hướng phát triển Phúc Yên thành một thành phố công nghiệp trong tương lai, Thứ trưởng lưu ý tỉnh chú trọng hơn nữa tới công tác đảm bảo phát triển môi trường bền vững. Thứ trưởng đề nghị cho UBND tỉnh và thị xã cần thực hiện tốt hơn công tác nâng cao chất lượng đô thị, để người dân Phúc Yên được hưởng thụ trọn vẹn những thành quả tốt đẹp từ việc thị xã được nâng loại; và đề nghị UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo phát triển hệ thống đô thị của tỉnh, hướng tới mục tiêu hình thành chuỗi đô thị Vĩnh Yên - Phúc Yên – Bình Xuyên, chia sẻ chức năng cũng như giảm bớt áp lực cho vùng Thủ đô Hà Nội.

Lệ Minh

Ứng dụng vữa bê tông tự đầm trong lớp áo đường của đường đô thị

Kinh nghiệm của Nga cũng như của nhiều quốc gia khác cho thấy: chất lượng lớp phủ bê tông mặt đường có thể đáp ứng tối đa các nhu cầu giao thông đang ngày càng tăng lên, nhất là trên những tuyến đường tải trọng lớn. Với lớp

phủ đường ứng dụng chất kết dính hữu cơ, các con đường đã tỏ rõ tính chất vượt trội bởi chỉ số khai thác giao thông ổn định và độ bền cao.

Bê tông làm đường có thể trong khoảng thời gian khá dài (hơn 50 năm) chịu mức tải trọng

giao thông lớn cũng như các tác động khác về mặt khí hậu - tự nhiên mà không hề bị hư hại. Nâng cao năng lực chịu tải, tăng tuổi thọ, cải thiện tình hình khai thác giao thông cho các tuyến đường là những kết quả căn bản được các nhà quản lý mong đợi từ việc ứng dụng rộng rãi bê tông trong xây dựng các đường phố đô thị.

Tại Nga, hơn 10 nghìn km đường với lớp phủ bê tông đã được hoàn thành. Tuy nhiên, thời gian khai thác các con đường này ngắn hơn nhiều so với các nước khác có cùng đặc điểm và điều kiện khí hậu. Từ những thành tựu mới nhất về mặt công nghệ sản xuất bê tông, các chuyên gia đã tách riêng bê tông tự đầm - loại bê tông có được nhờ ứng dụng các chất siêu hóa dẻo thế hệ mới gốc cacboxil dễ bay hơi trong thành phần, kết hợp với việc chọn lựa thành phần kích cỡ hạt của vữa - cho một hiệu quả không ngờ đồng thời cả về mặt kỹ thuật, sinh thái và xã hội.

Hiện nay, trong tình hình nguồn vốn khan hiếm, việc nghiên cứu chương trình xây dựng các tuyến đường giao thông cho đất nước, khả thi trên cả hai phương diện - tài chính và kỹ thuật - có sử dụng bê tông xi măng trong các lớp kết cấu áo đường càng trở nên cấp thiết. Nhân tố quan trọng của chương trình này là một chiến lược nhằm kéo dài tuổi thọ của các lớp phủ cứng, thông qua việc cải thiện độ bền bê tông làm đường trong thời hạn khai thác, đồng thời nâng cao chất lượng thành phần, chất lượng sửa chữa các lớp phủ mặt đường.

Nghiên cứu của các chuyên gia và kỹ sư cầu đường đã chỉ ra khả năng cải thiện đáng kể đặc tính của các loại bê tông tương tự, nhờ việc ứng dụng vữa chảy bê tông để làm đường (bê tông chảy) - loại vữa có khả năng tự đầm đặc trưng bởi độ sụt hình nón 20 -26 cm không phân lớp. Bê tông thu được từ loại vữa này đảm bảo tuổi thọ cao cho các lớp phủ đường, nâng cao tính thấm thấu, tính kháng băng giá và kháng mòn. Bê tông thu nhận được bằng phương pháp biến tính nhờ phụ gia tổng hợp cấu tạo từ chất siêu

hóa dẻo, oxyt silic (SiO_2) tinh thể và oxyt silic hoạt tính.

Vữa bê tông tự đầm được đổ và đầm nén chủ yếu dưới tác động của trọng lượng riêng. Ngoài ra, loại vữa này đòi hỏi lượng xi măng có thể ít hơn từ 3 - 7% so với các vữa bê tông có độ lưu động thấp; trong khi đó độ bền, độ biến dạng lại không hề thua kém.

Hiệu quả to lớn về mặt kỹ thuật và kinh tế khi ứng dụng bê tông từ vữa chảy được đảm bảo bằng việc giảm thiểu đáng kể chi phí lao động khi xây nền cũng như lớp phủ mặt đường, bằng sự cải thiện điều kiện lao động, giảm lượng năng lượng tiêu thụ và chi phí xây dựng.

Để đạt được những đặc tính cao của vữa bê tông tự đầm trong quá trình khai thác và sử dụng, cần có những yêu cầu rất nghiêm ngặt đối với các nguyên vật liệu ban đầu. Độ lớn của cốt liệu mịn tối đa 0,125mm; 70% cốt liệu cần đạt kích cỡ 0,063. Cốt liệu thô cần được phân ra theo kích cỡ. Chất độn vô cơ có bề mặt riêng cao (bột silicagen, amian nghiền, bentonit) làm tăng khả năng giữ nước của vữa, nâng cao trọng lượng riêng, giúp giảm độ xốp mao dẫn, tăng độ bền cũng được áp dụng với phương pháp tương tự. Vữa bê tông tự lèn cần có tỷ lệ nước/xi măng thấp (0,38 -0,4); đồng thời bảo đảm chỉ số xây xếp cao (50 -70 cm theo độ sụt hình nón).

Trong quá trình nghiên cứu, các chuyên gia đã áp dụng một số loại xi măng póc lăng có thành phần khoáng - hóa tiêu chuẩn, song khác nhau về hoạt tính. Đá dăm granit kích cỡ hạt 3 -10 mm được sử dụng như cốt liệu thô; cát thạch anh kích cỡ hạt tối đa 0,125 mm được sử dụng làm cốt liệu mịn. Ngoài ra, các chuyên gia còn dùng tro gạo và cát thạch anh nghiền. Chất siêu hóa dẻo C3 (được dùng phổ biến hơn cả), chất siêu hóa dẻo gốc cacboxil (Sika ViscoCrete -5 Neu), sợi cực nhỏ dùng làm chất phụ gia. Các chất siêu hóa dẻo được chọn lựa đều có khả năng thực tế giảm tỷ lệ nước/xi măng (tới 40%), và độ loãng vữa bê tông khi sử dụng các chất này cao hơn hẳn so với các chất

siêu hóa dẻo gốc polyme truyền thống. Việc sử dụng hóa chất phụ gia tổng hợp cho phép các chuyên gia thu được loại bê tông có các tính chất được cải thiện đáng kể, trong đó phải kể đến độ bền mòn tăng thêm 20%; độ bền nén - từ 35 - 50%; độ bền sớm khi kết cứng cao hơn trong những điều kiện tiêu chuẩn; tính thấm thấu tăng lên tới 50%.

Qua nghiên cứu, các chuyên gia thu được loại bê tông tự đầm có cường độ nén 43 - 76MPa, cường độ uốn 5 - 9,5MPa, mà chỉ tiêu hao tối đa 370kg xi măng pooc lăng cho mỗi m³ bê tông. Các số liệu trên cho thấy rõ ràng: các chỉ số độ bền của loại bê tông được nghiên cứu cao hơn hẳn so với tiêu chuẩn.

Các kết quả thử nghiệm mẫu bê tông tự đầm đã mở ra triển vọng sử dụng rộng rãi loại bê tông này nhằm nâng cao tuổi thọ lớp phủ đường, với độ bền ăn mòn cao; thử nghiệm độ mòn nhỏ hơn 0,4. Những kết quả nghiên cứu các kết cấu cực nhỏ và đặc tính xếp cũng củng cố vững chắc thêm về mặt lý thuyết vấn đề thành phần hợp lý của bê tông: thành phần hợp lý và sự biến tính do sử dụng các phụ gia tổng hợp sẽ tăng khả năng tiếp nhận những kết cấu tối ưu cũng như các tính chất của bê tông tự đầm.

Vữa bê tông tự đầm có thể được áp dụng thiết kế nền (đường) liền khối và lớp phủ mặt đường (một hoặc hai lớp). Độ dốc theo chiều dọc và chiều ngang trên từng phần của lớp phủ (hoặc nền đường) trong trường hợp này không được vượt quá 3%. Sự gia tăng độ dốc tiếp sau đó đòi hỏi việc đưa thêm thành phần sỏi vào hỗn hợp xi măng.

Tải trọng các phương tiện giao thông tăng lên đòi hỏi độ cứng chắc tương ứng của các lớp áo đường cũng cần được nâng cao. Việc tăng độ chắc cứng của các tấm bê tông xi măng liền khối phủ mặt đường mà không cần tăng bề dày các tấm này có thể đạt được bằng cách thay thế tấm liền khối phẳng bằng các tấm có gờ. Trong trường hợp này, tải trọng của phương tiện giao thông qua hệ thống gờ theo phương thẳng đứng sẽ được đồng thời hấp thụ bởi lớp bê tông xi

măng liền khối phủ đường và lớp kỹ thuật phía dưới - gần như là một lớp tổng hợp thống nhất có độ dày tương đương với cả hai lớp áo đường. Bên cạnh đó, độ cứng chắc của lớp phủ tăng lên đáng kể theo cả chiều dọc và chiều ngang so với trục đường. Khi xác định được chính xác độ dày của cả hai lớp và chiều cao gờ theo phương thẳng đứng bằng các phương pháp tính toán, các chuyên gia có thể xác định được tỷ lệ tối ưu giữa độ chắc cứng và lượng nguyên vật liệu của các lớp, tùy thuộc vào trọng tải của phương tiện giao thông lên áo đường.

Tại Nga, lớp phủ đường bằng bê tông xi măng có thời hạn khai thác 4 năm, nền đường là 3 năm. Giá thành dự toán xây 01 m² lớp phủ đường bằng bê tông xi măng cốt liệu cát sỏi được xác định trên cơ sở mức giá bình quân vật liệu xây dựng, sản phẩm và cấu kiện trên thị trường Moskva (giá 01 m³ vữa bê tông có tính tới phí giao thông, làm nền đường, đổ vữa bê tông và các biện pháp kết cứng). Việc tính toán hiệu quả kinh tế khi áp dụng vữa bê tông chảy làm lớp phủ đường được thực hiện đối với các nhà máy sản xuất bê tông có các chỉ số sản xuất như sau:

- Công suất sản xuất xấp xỉ 50 nghìn m³ bê tông thương phẩm, hoặc 700 nghìn m² lớp phủ mặt đường mỗi năm;

- Thời hạn khai thác mỗi m² lớp phủ đường từ vữa bê tông chảy đối với lớp phủ có sử dụng chất phụ gia tổng hợp là 30 năm

- Thời hạn khai thác mỗi m² lớp phủ đường từ vữa bê tông chảy đối với lớp phủ không sử dụng phụ gia là 4 năm

Theo tính toán của các chuyên gia, với 50 nghìn m³ bê tông sản xuất được, hàng năm mỗi nhà máy sẽ đạt hiệu quả kinh tế xấp xỉ 23 triệu rúp (khoảng 766 nghìn USD).

V.Koroviakov

*Nguồn: Tạp chí XDDD & công nghiệp Nga
tháng 9/2012*

ND: Lê Minh

Một số đặc điểm trong chính sách quy hoạch đô thị của thủ đô Moskva (Nga)

Mở rộng địa giới thành phố là quá trình tất yếu ở mỗi quốc gia. Những nguyên tắc phân bố dân cư trong một quần thể đô thị là quy luật khách quan, đã tồn tại từ thời La Mã cổ đại và không hề mang tính chất tự phát. Con người luôn mong muốn được sinh sống tại những nơi phong phú về khả năng lựa chọn việc làm; công việc tốt, thu nhập cao; những nơi điều kiện giáo dục, nâng cao trình độ chuyên môn tốt, hạ tầng dịch vụ đồng bộ. Một thành phố lớn có thể đáp ứng tất cả những mong muốn trên. Và càng tuyệt vời hơn, nếu con người được sống trong một môi trường thuận lợi về mặt sinh thái, mà một trong những yếu tố chính quyết định vấn đề này là giao thông đô thị.

Moskva không phải là ngoại lệ. Thành phố liên tục được mở rộng. Trước chiến tranh dân số Moskva chỉ xấp xỉ 800 nghìn người. Nhưng thành phố đã phát triển với một tốc độ nhanh chóng, theo một Quy hoạch tổng thể vô cùng nghiêm ngặt.

Một trong những tiền đề cơ bản đối với việc nghiên cứu Quy hoạch tổng thể Moskva năm 1971 là việc nhìn nhận những bất cập trong việc mở rộng diện tích thành phố, theo đó là tốc độ tăng trưởng dân số trong tương lai. Vành đai công viên - rừng bao quanh Moskva cần tạo nên một đường ranh giới tự nhiên ngăn việc xây dựng tự do phát triển, cũng như tầm ảnh hưởng của nó tới các khu vực dân cư lân cận trong vùng Moskva. Theo Quy hoạch tổng thể, Moskva sẽ trở thành một thủ đô xã hội chủ nghĩa điển hình trong tương lai với môi trường sinh thái tuyệt vời, dịch vụ xã hội dân sinh tốt. Tuy nhiên, trong thành phố vẫn tồn tại hơn 500 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường; trong khi diện tích rừng và đất trồng cây xanh của thủ đô lại bị thu hẹp. Một số ý kiến phản ánh với Ủy ban điều tra, khảo sát việc thực hiện Quy hoạch

tổng thể về việc một phần Quy hoạch không đúng với những gì đã được công bố trước đó.

Thời kỳ Xô Viết, việc phát triển sản xuất, an ninh quốc phòng, phát triển các tổ hợp công nghiệp phục vụ công nghiệp hóa đất nước rất được chú trọng. Thành phố luôn được coi là đầu mối tập trung các nguồn tài nguyên lao động. Sự phát triển của thành phố chủ yếu gắn với lợi ích của các nhà máy, xí nghiệp sản xuất công nghiệp; và Moskva không phải là ngoại lệ. Chính quyền đã cho xây dựng các tổ hợp sản xuất công nghiệp, với khu nhà ở cho những người lao động tại tổ hợp liền kề, có hạ tầng cơ sở đầy đủ: nhà trẻ, trường học, trạm xá, cửa hàng, cung Văn hóa... Có thể lấy tổ hợp “Búa liềm đỏ” và “Zin” tại Moskva làm ví dụ cụ thể. Song về mặt môi trường, trên bầu trời thành phố luôn “lơ lửng” đám mây bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất của các tổ hợp công nghiệp.

Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, trình độ xây dựng, quy hoạch đô thị của đội ngũ những người làm công tác xây dựng thời kỳ xô viết khá cao. Nhiều công trình, nhiều thiết kế đã ghi một bước tiến vượt bậc về cả mặt lý thuyết và thực tiễn, có tiếng vang không chỉ trong nước mà cả trên thế giới. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, một số nghiên cứu trong đó xem xét một thành phố trong mối tương quan với các thành phố khác đã ra đời. Trong lĩnh vực quy hoạch đô thị, học thuyết về xây dựng hệ thống phân bố dân cư theo nhóm, các nhóm có thể được điều hành và hoạt động thống nhất, liên kết nhau nhờ giao thông nội vùng và liên vùng đã ra đời trong thời kỳ này. Lần đầu tiên tại Liên Xô, việc xây dựng theo ô phố được thực hiện. Đất trồng cây xanh khá phong phú. Chất lượng cuộc sống, chất lượng môi trường sống trong các thành phố được cải thiện rõ rệt. Kinh nghiệm của Liên Xô được ca ngợi và áp dụng

rộng rãi tại nhiều nước khác. Có thể nói, trong lĩnh vực quy hoạch đô thị, Liên Xô là một trong những nước quốc gia tiên phong trên thế giới. Những năm 80 tại Moskva, việc sưởi ấm thành phố trong mùa đông, hệ thống cung cấp nước nóng và nước sinh hoạt... thậm chí hoàn hảo hơn cả Paris. Giao thông công cộng cũng là niềm tự hào lớn của mỗi công dân xô viết.

Việc giải quyết vấn đề nhà ở trên cả nước cũng khá thành công, tuy nhiên nhà xây theo phương án tiết kiệm nhất – các quy chuẩn xây dựng dường như không cần thiết, bởi vì những khu nhà giồng hết nhau mọc lên ở khắp nơi.

Trả lời cho câu hỏi: tại sao ngành quy hoạch đô thị của Nga hiện nay lại suy thoái nhanh, Phó Viện trưởng Viện Thiết kế và Nghiên cứu khoa học TW các vấn đề Quy hoạch đô thị, ông M.Vilner cho biết: trong vòng 20 năm trở lại đây, lĩnh vực quy hoạch đô thị đã không được quan tâm đúng mức do những biến động kinh tế - xã hội sâu sắc nước Nga phải trải qua trong những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, do đất nước phải tập trung giải quyết nhiều vấn đề cấp thiết liên quan tới cuộc sống người dân. Trong 20 năm đó, tốc độ phát triển của Moskva được ấn định bằng sự tăng trưởng nhanh chóng giá bất động sản cao cấp. Tốc độ xây dựng vũ bão tại Moskva đã giải quyết không phải vấn đề dân số cũng như dòng người xếp hàng đợi tiêu chuẩn, mà chỉ là vấn đề lợi nhuận cho các công ty xây dựng. Hiện tượng lấn chiếm đất công để xây dựng đã xuất hiện. Việc xây dựng, chỉnh trang Moskva tạm thời bị quên lãng. Hậu quả của sự phát triển thiếu kiểm soát, thiếu sự quản lý của thành phố là gì? Ông M.Vilner cho rằng: dưới thời xô viết, ô xy cho Moskva được cung cấp từ những cánh rừng quanh thành phố trong phạm vi bán kính xấp xỉ 400km; hiện nay phạm vi này được mở rộng tới 700km. Tình hình nước sinh hoạt cũng tương tự như vậy. Đây là những vấn đề thực sự nghiêm trọng. Để góp phần cải thiện cuộc sống cho người dân Moskva, cần đưa môi trường thiên nhiên vào thành phố

nhằm bảo đảm đầy đủ các tiện nghi về mặt sinh thái. Tại Minsk (thủ đô Belarus), hệ thống rừng, hệ thống nước, khu vực cây xanh hỗ trợ rất nhiều cho cuộc sống của người dân, và khiến Minsk trở thành một hình mẫu cho nhiều thành phố lớn khác không phải chỉ của châu Âu mà trên cả thế giới.

Ngược lại, tại Moskva, mật độ xây dựng vượt mọi giới hạn cho phép, và lớn hơn rất nhiều lần so với thủ đô các quốc gia châu Âu khác. Bởi vậy, gia tăng diện tích của Moskva trở thành nhiệm vụ khách quan.

Nhưng về thực chất, việc gia tăng này không giải quyết được tất cả các vấn đề. Nếu chính sách thu hút đầu tư vào Moskva bằng việc xây dựng các khu nhà ở cao cấp vẫn còn tiếp tục, thì tình hình của Moskva lại càng phức tạp thêm. Và không một sự gia tăng diện tích xây dựng tại phân khúc nhà ở cao cấp nào lại có thể được coi là giải pháp cho tình thế này. Đơn giản vì dân số Moskva trong tương lai sẽ lên tới 30 triệu người, thậm chí còn đông hơn. (Hiện nay Moskva có hơn 11 triệu dân, chưa kể dân cư các vùng mới được sáp nhập, và là một trong những thành phố đông dân nhất trên thế giới).

Sự tăng dân số cơ học như vết mực loang sẽ kéo theo một loạt vấn đề phát sinh. Vậy đâu là lối ra cho thủ đô của nước Nga? – Ngành xây dựng đô thị của Nga đã tiến một bước dài về chất, căn bản là nhiều công nghệ mới đã được áp dụng. Bên cạnh đó, để phát triển Moskva, cần dành sự quan tâm đúng mức cho giao thông. Phương tiện giao thông siêu tốc hiện đại (tàu siêu tốc) hiện đã nâng vận tốc tới 250 – 400km/h, và còn nhanh hơn. Loại hình phương tiện giao thông này đã kết nối những thành phố lớn của Trung Quốc. Thủ đô Tokyo (Nhật Bản) cũng được kết nối thành công với hơn 30 triệu người dân khắp trên xứ sở Mặt trời mọc nhờ hệ thống giao thông công cộng chính xác và nhanh tuyệt đối. Tại bờ Đông nước Mỹ và châu Âu, giao thông công cộng cũng rất phát triển. Thành phố San Francisco (Mỹ), các tuyến đường có 3 mức

giao thông cho các tốc độ khác nhau.

Tuy nhiên, xây dựng các tuyến đường cao tốc đòi hỏi vốn đầu tư không nhỏ. Song chúng ta hãy cùng làm một phép so sánh nhỏ: những thiệt hại về vật chất do tình trạng ùn tắc giao thông ở thủ đô trong 10 năm qua tương đương với số tiền Chính phủ có thể bỏ ra để hiện đại hóa toàn bộ hạ tầng giao thông của thành phố. 4 giờ đồng hồ kẹt xe trên tuyến đường vòng Sadovoe là một sự lãng phí thời gian tập thể quá lớn, theo đó là những cửa cải vật chất có thể được tạo ra trong 4 giờ đồng hồ; là sự hao mòn phương tiện giao thông; là sự ô nhiễm bầu không khí vốn có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của người dân và gián tiếp tạo thêm nhiều chi phí của thành phố cho y tế cộng đồng, bảo vệ môi trường...

Quả thực, các nút giao thông hiện đại, các mức bổ sung của những tuyến đường cao tốc là vấn đề rất lớn về tài chính. Song nhiều siêu đô thị trên thế giới như Tokyo (Nhật), New York (Mỹ) ... đã làm được, đơn giản bởi tại các quốc gia đó, người dân và cuộc sống của người dân luôn được quan tâm.

Tại Nga, tầm quan trọng cũng như sự cần thiết giải quyết các vấn đề liên quan tới xây dựng đô thị ở cấp quốc gia chưa được đánh giá đúng mức. Chúng ta đang sống trong kỷ nguyên của công nghệ thông tin – thời điểm mà uy tín, sức mạnh của một quốc gia được nhìn nhận trước hết không phải bởi thế mạnh công nghiệp sản xuất như hơn nửa thế kỷ trước đây, mà là sức mạnh trí tuệ. Tiềm năng trí tuệ được tạo ra trong một không gian đô thị nhất định; và không gian này cần được hình thành một cách tổng thể.

Hiện nay, khái niệm chiến lược quy hoạch có thể hiểu trước hết là quy hoạch sự phát triển không gian vùng trên cả nước. Phân bố các trung tâm, các nguồn lực lao động và nguồn lực chất xám; bảo đảm tính liên kết giữa các trung tâm - đó chính là cơ sở vật chất cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nga chưa có

chiến lược quy hoạch chung của cả quốc gia, mà đơn thuần là tập hợp các quy hoạch của từng vùng miền, được thực hiện vì lợi ích hẹp của mỗi vùng miền đó. Dưới thời xô viết, Cơ quan quy hoạch Quốc gia – trong đó có Ban quy hoạch vùng với nhiệm vụ thống nhất hoạt động mạnh mẽ của các nhà quy hoạch đô thị - phụ trách các vấn đề liên quan. Trong thập kỷ cuối cùng của Chính quyền xô viết, toàn bộ hệ thống - từ quy hoạch tổng thể phân bố dân cư tới quy hoạch tổng thể từng vùng cụ thể được xây dựng rất hợp lý. Còn ngày nay, quy hoạch vùng hiện hữu ở các cấp: quy hoạch tổng thể các khu dân cư, các vùng thị chính, các chủ thể thuộc Liên bang. Đó là thiếu sót của Luật Quy hoạch đô thị: các văn bản pháp lý liên quan tới lĩnh vực này vẫn được duy trì trình tự từ trên xuống dưới; nhưng trong đó không nêu yêu cầu đối với chất lượng không gian - vấn đề do chính các văn bản này nêu ra.

Tại Moskva, một cuộc thi quốc tế “Xây dựng thiết kế cho sự phát triển của Moskva lớn” đã được tổ chức tháng 8 và tháng 9/2012, với sự tham dự của nhiều chuyên gia trong nước cũng như quốc tế. Tại cuộc thi, các công dân thủ đô đã được làm quen và góp ý cho 10 đồ án thiết kế đối với sự phát triển quần thể đô thị Moskva. Cuộc thi đã thành công tốt đẹp; và người dân thủ đô tràn đầy hy vọng cuộc thi sẽ có ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển của Moskva, cũng như các đồ án được trưng bày tại đó sẽ không bị lãng quên trên giấy như hàng chục đồ án trước đây.

Moskva và nước Nga là một phần của hệ thống quy hoạch đô thị toàn thế giới, không thể phát triển đi ngược lại các quy luật của hệ thống chung. Do đó, công tác khai thác các vùng mới được sáp nhập vào thủ đô sẽ không thể tiến hành nếu không đặt vấn đề này trong mối quan hệ tổng thể với hệ thống phân bố dân cư của cả nước, của vùng trung Nga và của vùng Moskva. Theo ông M.Vilner - việc nghiên cứu hướng phát triển các vùng mới sáp nhập chỉ có thể

được triển khai trong từng phân đoạn của quy hoạch quần thể đô thị Moskva - tức là Moskva lớn. Xung quanh Moskva trong khoảng cách 01 giờ đồng hồ sử dụng phương tiện giao thông vận tốc lớn là các thành phố Tver, Vladimir, Iaroslav, Riazan, Kaluga, Tula, Briansk, Smolensk. Trong thời gian tới đây, các thành phố vệ tinh này có thể sẽ được chuyển giao “chức năng thủ đô”, sau khi đã hoàn thiện các khu dân sinh có phần tiện nghi hơn cả thủ đô, đảm bảo môi trường sinh thái tốt cho cuộc sống người dân. Cư dân khu vực này cũng có thể được đảm bảo những dịch vụ xã hội ngang mức như người dân Moskva; người dân sống trong quần thể đô thị có thể được phân tán tới các thành phố vệ tinh. Ông M.Vilner cho rằng: đây không phải là giải pháp duy nhất, song là giải

pháp thay thế hữu hiệu cần tính đến. Bên cạnh đó, một số vấn đề ông cho là cũng không kém phần cấp thiết, đó là vấn đề gìn giữ những dấu tích của tổ hợp thiên nhiên tại các vùng mới được sáp nhập; sự cần thiết phải nghiên cứu các giải pháp quy hoạch đô thị và kiến trúc nhất định, có tính tới môi trường xung quanh tại các vùng mới sáp nhập. Cần làm sao để bầu không khí trong lành, tươi mát từ đây sẽ đi vào Moskva. Và đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng của chính sách quy hoạch đô thị Moskva lớn.

Iulia Mikhailova

Nguồn: Báo Xây dựng Nga số 23

(ngày 8/6/2012)

ND: Lê Minh

Trung Quốc: Khó khăn và trọng điểm của công tác kiểm tra việc tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải trong các doanh nghiệp thi công

Tiết kiệm năng lượng xây dựng là một trong 6 phương diện tiết kiệm năng lượng trọng điểm của nước CHND Trung Hoa. Hiện tại, Trung Quốc tiếp tục đề cao việc tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải trong doanh nghiệp thi công xây dựng là một nội dung quan trọng trong kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân và xã hội giai đoạn “5 năm lần thứ 12”.

1. Những vấn đề tồn tại trong tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải của doanh nghiệp thi công

1.1. Chế độ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải không kiện toàn

Khi tiến hành kiểm tra tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải ở các doanh nghiệp thi công, cần yêu cầu doanh nghiệp thi công được kiểm tra phải xuất trình tài liệu ghi chép và phản ánh tình hình quản lý tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải của mình một cách chân thực, cung

cấp tài liệu thông tin kế toán doanh nghiệp về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, Trung Quốc chưa xây dựng được chế độ kế toán doanh nghiệp về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, cho nên việc xác nhận tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải thiếu những tiêu chuẩn thống nhất, thông tin được công bố không chính xác. Vì vậy, điều quan trọng là cần thiết lập chế độ kế toán doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, xây dựng các tiêu chuẩn báo cáo kế toán thống nhất, quy phạm đối tượng và hình thức báo cáo hạch toán kế toán tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải để có thể tạo nền tảng tốt cho công tác tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải trong doanh nghiệp thi công.

1.2. Tiết kiệm năng lượng giảm phát thải thiếu quy phạm lập pháp

Trọng điểm kiểm tra tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải trong doanh nghiệp thi công ở Trung Quốc là kiểm tra các cơ quan có liên

quan về việc chấp hành chính sách bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải của quốc gia hay chưa, để cập tới vấn đề xây dựng đồng thời hệ thống phòng ngừa ô nhiễm trong dự án xây dựng và hạng mục công trình chủ thể. Tuy nhiên, việc kiểm tra đối với doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải chưa đưa ra được pháp luật quy định cụ thể nên công tác kiểm tra còn mang tính hời hợt, chưa đi vào thực chất.

1.3. Thiếu tiêu chuẩn kiểm tra giám sát tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải hoàn thiện

Trung Quốc hiện đã công bố nhiều bộ luật liên quan đến bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, tuy nhiên vẫn chưa hình thành được bộ tiêu chuẩn bảo vệ môi trường hoàn chỉnh, khiến cho nhân viên kiểm tra rất khó căn cứ vào tiêu chí kế toán hiện có để đưa ra kết luận chính xác khi triển khai công tác này, vì thế đã tạo ra những căn cứ không đầy đủ trong kiểm tra tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, khiến cho việc kiểm tra thiếu tính khách quan, dễ tạo ra những rủi ro trong kiểm tra. Về phương diện biện pháp thực thi và tiêu chuẩn đánh giá cụ thể trong kiểm tra tiết kiệm năng lượng giảm phát thải cũng chưa đưa ra được quy định kiểm tra môi trường của quốc tế hay của một tổ chức nào khác để làm quy tắc cần tuân thủ trong kiểm tra môi trường tại Trung Quốc, điều này khiến cho việc triển khai theo ý nghĩa thực sự về công tác kiểm tra môi trường tiết kiệm năng lượng giảm phát thải của Trung Quốc gặp phải những hạn chế nghiêm trọng.

2. Doanh nghiệp xây dựng, đẩy mạnh các biện pháp tiết kiệm năng lượng giảm phát thải

2.1. Bồi dưỡng nhân viên quản lý tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải

Do công tác tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải được triển khai trong doanh nghiệp thi công xây dựng chưa lâu, nhận thức và hiểu biết của nhân viên quản lý tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải đối với công tác này đều cần phải

được bồi dưỡng hơn nữa, tố chất nghiệp vụ của họ cũng cần được nâng cao. Tiết kiệm năng lượng giảm phát thải là một công tác kỹ thuật cao nhằm làm giảm hao phí năng lượng để nâng cao sức sản xuất, nó xuyên suốt các hạng mục quản lý của doanh nghiệp, chỉ dựa vào một hoặc một vài nhân viên làm việc thì không thể làm tốt công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải được. Vì vậy, bản thân nhân viên có trách nhiệm chính cần có tố chất và trình độ nghiệp vụ tương đối, chỉ có không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực thao tác thực tế của nhân viên quản lý mới có thể khiến cho trình độ tiết kiệm năng lượng giảm phát thải của doanh nghiệp được nâng cao hơn nữa.

2.2. Xây dựng quy tắc chế độ hoàn thiện

Xây dựng một loạt các quy tắc chế độ thích hợp với các doanh nghiệp để làm cơ sở căn cứ. Xây dựng biện pháp quản lý và quy tắc thực thi chi tiết về tiết kiệm năng lượng giảm phát thải sát với thực tế của đơn vị mình, xác định rõ chức năng công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải cũng chính là xác định rõ các cơ quan chức năng, các cương vị, các hệ thống, các khâu trong mạng lưới quản lý tiết kiệm năng lượng giảm phát thải đều cần làm những gì. Chỉ có xác định rõ trọng điểm công tác thì mới có thể có mục tiêu, có phương hướng, công việc mới có thể rõ ràng mạch lạc và hiệu quả được. Xây dựng chế độ kiểm tra thưởng phạt, lấy chế độ kiểm tra thưởng phạt nghiêm khắc để các cơ quan quản lý các cấp có sự coi trọng cao độ đối với công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải. Các doanh nghiệp cần đưa tiết kiệm năng lượng giảm phát thải vào trong các hạng mục quản lý của doanh nghiệp, kết hợp tiết kiệm năng lượng và quản lý để tạo thành chỉnh thể hữu cơ không thể tách rời, đây là mấu chốt trong thành bại của công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải của doanh nghiệp thi công xây dựng.

2.3. Thực hiện tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng giảm phát thải trong hạng mục thi công

Hạng mục là cơ sở của doanh nghiệp thi công xây dựng, là điểm dừng chân cuối cùng trong công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải và các hạng mục quản lý, cho nên, doanh nghiệp thi công cần đưa các hạng mục trở thành trọng tâm công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, để biện pháp tiết kiệm năng lượng giảm phát thải có thể thực hiện thực sự trong hạng mục, đồng thời đẩy mạnh xây dựng tiêu chuẩn hóa tiết kiệm năng lượng giảm phát thải lấy hạng mục làm chủ thể, thực hiện quản lý chế độ hóa, bình thường hóa công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải. Trước hết cần thực hiện tiêu chuẩn hóa xây dựng hệ thống tiết kiệm năng lượng giảm phát thải trong hạng mục thi công. Đơn vị phụ trách hạng mục cần thông qua hệ thống tổ chức kiện toàn và xây dựng một loạt các chế độ như chế độ mục tiêu trách nhiệm tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, chế độ kiểm tra tiết kiệm năng lượng giảm phát thải ... để thực hiện tiêu chuẩn hóa xây dựng hệ thống tiết kiệm năng lượng giảm phát thải. Tiếp đó, thực hiện tiêu chuẩn hóa biện pháp quản lý tiết kiệm năng lượng giảm phát thải trong hạng mục. Hạng mục triển khai quản lý tiết kiệm năng lượng giảm phát thải thông qua đề ra các biện pháp thực thi gắn với thực tế hạng mục và mang tính khả thi để thực hiện tiêu chuẩn hóa biện pháp quản lý tiết kiệm năng lượng giảm phát thải hạng mục. Cần biên soạn các chương điều về tiết kiệm năng lượng giảm phát thải độc lập để đưa vào thiết kế và phương án tổ chức thi công. Trong thiết kế và phương án tổ chức thi công cần thể hiện rõ việc tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, đồng thời đảm bảo chắc chắn phương án là tối ưu nhất, hiệu quả tiết kiệm năng lượng là tốt nhất. Cần xây dựng chế độ quản lý vật liệu toàn diện (tiết kiệm vật liệu). Đơn vị phụ trách hạng mục cần đưa tư tưởng tiết kiệm vật liệu xuyên suốt toàn quá trình quản lý vật tư, đơn vị quản lý vật liệu cần xây dựng chế độ riêng đối với các khâu như mua, nhập, sử dụng, bảo vệ bảo dưỡng, sử dụng tuần hoàn, thu hồi ..., đề ra kế hoạch thực thi, bảo

đảm cho vật liệu có giá trị sử dụng cao nhất.

2.4. Đề ra hệ thống chỉ tiêu hiệu suất tiết kiệm năng lượng giảm phát thải

Tiết kiệm năng lượng giảm phát thải trong doanh nghiệp thi công là yêu cầu phát triển của thời đại. Cùng với sự phát triển kinh tế, mọi người đã bắt đầu nhận thức được rằng phát triển công nghiệp và tiến bộ xã hội không thể đánh đổi bằng việc làm tổn hại tới môi trường, sự kêu gọi bảo vệ môi trường và cải thiện môi trường sinh thái càng ngày càng trở nên mãnh liệt, những vấn đề về môi trường đã trở thành vấn đề trọng đại đối với sự sinh tồn và phát triển của loài người. Đưa tình hình hiệu suất tiết kiệm năng lượng giảm phát thải của doanh nghiệp thi công thành nội dung quan trọng để đánh giá việc kinh doanh tốt xấu của doanh nghiệp có lợi cho Nhà nước triển khai công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải. Nhà nước có thể lập ra Cơ quan kiểm tra hiệu suất tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, đặt ra hệ thống chỉ tiêu kiểm tra hiệu suất môi trường tiết kiệm năng lượng giảm phát thải. Tất nhiên, công việc này cần có sự phối hợp của Cơ quan khác có liên quan, ví dụ, phối hợp với Cơ quan trắc định để kiểm tra việc phát thải. Đối với các doanh nghiệp thi công làm tốt công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, Nhà nước có thể đưa ra nhiều hơn những chính sách ưu đãi, như vậy mới có thể phát huy tác dụng quan trọng của công tác kiểm tra, đồng thời có lợi cho việc triển khai công tác tiết kiệm năng lượng giảm phát thải của Nhà nước.

3. Kết luận

Doanh nghiệp thi công xây dựng cần thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, phát huy tác dụng trong phương diện tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, tăng cường quản lý, cố gắng nhiều hơn nữa vì mục tiêu xây dựng xã hội tiết kiệm tài nguyên, môi trường thân thiện.

Lý Lệ Hoa

Nguồn: TC Xây dựng và Kiến trúc Trung Quốc, số 14/2012

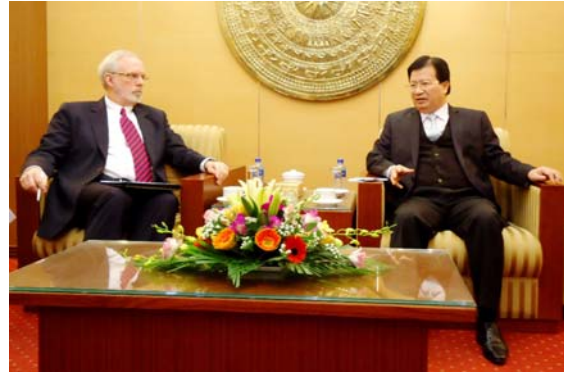
ND: Kim Nhạn

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng tiếp Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam

Sáng ngày 8/01/2013, tại trụ sở Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng có buổi tiếp làm việc với Ngài David Shear - Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Tại buổi tiếp, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng bày tỏ cảm ơn sự giúp đỡ của Ngài Đại sứ và Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam đối với đoàn cán bộ của Bộ Xây dựng trong chuyến thăm và làm việc tại Hoa Kỳ trong năm 2012, đồng thời cho biết, thực hiện chức năng là cơ quan Chính phủ quản lý lĩnh vực đầu tư xây dựng, Bộ Xây dựng đang tập chung nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng, khắc phục lãng phí, thất thoát trong xây dựng cơ bản và nâng cao chất lượng công trình. Trong lĩnh vực phát triển đô thị, Bộ Xây dựng chú trọng nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, cùng với đó là tăng cường công tác quản lý đô thị nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Một lĩnh vực quan trọng khác của Bộ Xây dựng là quản lý và phát triển nhà ở và thị trường bất động sản. Hiện Bộ Xây dựng đang tích cực triển khai Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia nhằm cải thiện điều kiện nhà ở cho nhân dân, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng xã hội, cho người có thu nhập thấp. Bên cạnh đó, để giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, Bộ Xây dựng cũng rất quan tâm đến phát triển các công trình xanh, công trình tiết kiệm năng lượng. Trong lĩnh vực này, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cũng đề nghị Ngài Đại sứ quan tâm, làm cầu nối giữa Bộ Xây dựng Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan và các doanh nghiệp của Hoa Kỳ trong việc chia sẻ kinh nghiệm và công nghệ, giúp Bộ Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn quy phạm về công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng.

Phát biểu tại buổi làm việc tại Bộ Xây dựng, Đại sứ David Shear cảm ơn Bộ trưởng Trịnh



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam David Shear

Đình Dũng đã dành thời gian đón tiếp, và bày tỏ vui mừng được đóng vai trò là cầu nối giữa Bộ Xây dựng Việt Nam và các đối tác Hoa Kỳ trong việc tìm kiếm các cơ hội hợp tác mang lại lợi ích cho cả hai bên. Theo Ngài Đại sứ, trong những năm tới, Việt Nam cần những khoản đầu tư lớn cho phát triển nhà ở, cơ sở hạ tầng, và đó là cơ hội lớn để phát triển trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và công nghệ công trình.

Đại sứ David Shear cho biết, trong tháng 4/2013, Đại sứ quán Hoa Kỳ và Bộ Xây dựng Việt Nam sẽ phối hợp tổ chức một hội thảo về công trình xanh. Đây là cơ hội tốt để hai bên chia sẻ kinh nghiệm, đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác trong lĩnh vực công trình xanh. Đại sứ David Shear cũng mong muốn Bộ Xây dựng cử đoàn sang tham dự Hội nghị và Triển lãm môi trường nước quốc tế sẽ được tổ chức tại thành phố Chicago (Hoa Kỳ) vào tháng 10/2013 - nơi sẽ trình diễn các công nghệ mới nhất về thoát nước, cấp nước và xử lý nước thải. Về Chương trình hợp tác Năng lượng sạch giữa Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Bộ Công thương, Bộ Xây dựng Việt Nam, Đại sứ David Shear đề nghị Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Công thương nhanh chóng thông qua các thủ tục cần thiết.

Đại sứ David Shear cũng cho biết, năm 2013 là một năm quan trọng của quá trình đàm phán Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình dương (TPP) của Việt Nam và Hoa Kỳ. Một khi Hiệp định này được ký kết, sẽ không chỉ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang Hoa Kỳ, mà đồng thời còn giúp việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Hoa Kỳ vào Việt Nam. Luồng đầu tư đó sẽ tạo ra ảnh hưởng tích cực đối với Việt Nam trong phát triển cơ sở hạ tầng, nhà ở và đô thị. Qua đó, hy vọng thị trường bất động sản Việt Nam sẽ khởi sắc hơn trong năm nay.

Tại buổi làm việc, hai bên đã nhất trí sẽ thúc đẩy quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực của ngành Xây dựng, đặc biệt là chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về đánh giá công trình xanh và hiệu quả sử dụng năng lượng trong công trình



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Đại sứ David Shear chụp ảnh lưu niệm

xây dựng, công nghệ xây dựng thân thiện môi trường, kiểm toán năng lượng, xử lý nước thải, rác thải, phát triển nhà ở và cơ sở hạ tầng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hai bên tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư./.

Minh Tuấn

Bộ Xây dựng làm việc với các Hội nghề nghiệp về nâng cao vai trò và sự tham gia của các Hội đối với công tác quản lý Nhà nước và sự phát triển của ngành Xây dựng

Sáng ngày 11/01/2013 tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng đã chủ trì buổi làm việc với các Hội, Hiệp hội chuyên ngành Xây dựng nhằm nâng cao vai trò và sự tham gia của các tổ chức nghề nghiệp đối với công tác quản lý Nhà nước và sự phát triển của ngành Xây dựng. Tham dự buổi làm việc có các đồng chí Thứ trưởng: Cao Lại Quang, Nguyễn Trần Nam, Nguyễn Thanh Nghị, Phan Thị Mỹ Linh; Chủ tịch Công đoàn Xây dựng Việt Nam Nguyễn Văn Bình; đại diện lãnh đạo các Cục, Vụ, Văn phòng, Thanh tra thuộc Bộ Xây dựng và 18 Hội và Hiệp hội chuyên ngành Xây dựng.

Phát biểu tại buổi làm việc, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đánh giá cao vai trò và sự tham gia của các Hội, Hiệp hội đối với công tác quản lý nhà nước ngành Xây dựng của Bộ Xây dựng thông qua các hoạt động Hội thảo, phản biện



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại buổi làm việc với các Hội nghề nghiệp

chính sách, đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật, hoạt động tư vấn của các chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành trong các lĩnh vực thuộc ngành Xây dựng.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cũng nêu tóm tắt các hoạt động nổi bật của Bộ Xây dựng trong

năm 2012 trong các mặt xây dựng thể chế pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, triển khai thực hiện Chiến lược nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản và tồn kho vật liệu xây dựng. Theo Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng, năm 2012, ngành Xây dựng đã rất nỗ lực vượt qua những khó khăn, thách thức trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới và tình hình trong nước. Với sự phấn đấu của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và cộng đồng các doanh nghiệp, sự tham gia tích cực của các Hội nghề nghiệp, ngành Xây dựng đã bước đầu vượt qua khó khăn và đạt được những kết quả rất đáng khích lệ, duy trì tăng trưởng ở các chỉ tiêu chủ yếu như giá trị sản xuất xây dựng, diện tích nhà ở bình quân, tỷ lệ đô thị hóa, tỷ lệ cấp nước sạch tập trung, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải...

Về những định hướng lớn năm 2013, Bộ Xây dựng sẽ tiếp tục tập trung hoàn thiện các cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực của Ngành, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư xây dựng, nhất là đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách, nâng cao hiệu quả đầu tư và chất lượng công trình xây dựng; Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kiểm soát chặt chẽ các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch; Tập trung giải quyết tình trạng đóng băng của thị trường bất động sản gắn với thực hiện Chiến lược nhà ở quốc gia nhằm tăng nhanh diện tích nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp; Nghiên cứu và tổ chức thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp xây dựng, tái cấu trúc các doanh nghiệp thuộc Bộ; Tăng cường quản lý lĩnh vực vật liệu xây dựng, kiểm soát các quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, đẩy mạnh phát triển và sử dụng vật liệu xây không nung...

Cũng tại buổi làm việc, đại diện lãnh đạo Tổng hội Xây dựng Việt Nam, Hội Kiến trúc sư



Toàn cảnh buổi làm việc

Việt Nam, Hiệp hội Nhà thầu, Hiệp hội Bất động sản... đã đóng góp nhiều ý kiến và kiến nghị đối với việc xây dựng các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực đấu thầu, quản lý phát triển đô thị, tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, định mức kinh tế thiết kế kiến trúc- quy hoạch, vai trò và hoạt động nghề nghiệp của kiến trúc sư, quyền bản quyền tác phẩm kiến trúc, chuyển dịch dần một số dịch vụ công cho các Hội, Hiệp hội đảm nhận, tăng cường gặp gỡ và phối hợp tổ chức các Hội thảo nhằm trao đổi thông tin, kinh nghiệm chuyên môn, đẩy mạnh công khai, dân chủ trong quá trình xây dựng pháp luật...

Thay mặt lãnh đạo Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu ghi nhận ý kiến đóng góp và kiến nghị của các đại biểu đến từ các Hội, Hiệp hội chuyên ngành, và cho rằng đó là những ý kiến hết sức trách nhiệm và cũng là những vấn đề mà Bộ Xây dựng đang quan tâm trong quá trình đổi mới, hoàn thiện thể chế pháp luật, đồng thời nhấn mạnh, lãnh đạo Bộ Xây dựng luôn trân trọng và đánh giá cao những đóng góp của các Hội, Hiệp hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp ngành Xây dựng, Bộ Xây dựng đã, đang và sẽ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để các hội nghề nghiệp phát huy tinh thần trách nhiệm đối với ngành, đoàn kết tập hợp trí tuệ và kinh nghiệm để phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước./.

Minh Tuấn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012

Ngày 9/1/2013 tại Hà Nội, Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam đã tổ chức Hội nghị Báo cáo Bộ Xây dựng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 và triển khai kế hoạch năm 2013. Đồng chí Trịnh Đình Dũng - Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã đến dự và phát biểu chỉ đạo Hội nghị.

Tham dự Hội nghị còn có các đồng chí Thứ trưởng: Cao Lại Quang, Nguyễn Trần Nam, Phan Thị Mỹ Linh; đại diện lãnh đạo Văn phòng Bộ và các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng; Về phía Tổng Công ty Tư vấn XDVN có Chủ tịch Hội đồng thành viên Nguyễn Thị Duyên, Tổng Giám đốc Đặng Kim Khôi, các đồng chí trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng phát triển VC Group, lãnh đạo các đơn vị thành viên và các phòng, ban của Tổng Công ty.

Báo cáo tại Hội nghị, Tổng Giám đốc Đặng Kim Khôi cho biết, được thành lập từ năm 2006 trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp tư vấn thuộc Bộ Xây dựng, qua 6 năm hoạt động trong thị trường cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp tư vấn trong nước và nước ngoài, Tổng Công ty vẫn duy trì được vị trí chủ đạo của mình trên thị trường. Các đơn vị thành viên của tổ hợp VC Group là những thương hiệu uy tín hàng đầu tại thị trường trong nước, là những lựa chọn đầu tiên của các đối tác tư vấn nước ngoài khi tìm kiếm cơ hội hợp tác tại Việt Nam, qua đó Tổng Công ty tiếp tục khẳng định được vị thế là đơn vị tư vấn thiết kế hàng đầu của cả nước.

Trong giai đoạn 2006-2011, hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Tổng Công ty hàng năm đều hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, các chỉ tiêu sản lượng thực hiện, doanh thu, lợi nhuận năm sau đều cao hơn năm trước, bảo toàn và phát triển nguồn vốn Nhà nước giao, gia tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu.

Năm 2012, chịu ảnh hưởng bởi những khó khăn chung của nền kinh tế, khối lượng việc



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại buổi làm việc với T Cty tư vấn XDVN

làm sụt giảm nên kết quả sản xuất có giảm so với năm 2011, tuy nhiên, tất cả các công ty trong tổ hợp VC Group vẫn kinh doanh có lãi, đời sống người lao động được đảm bảo. Giá trị sản xuất năm 2012 của toàn Tổ hợp đạt 1.097,6 tỷ đồng, bằng 101,6% so với kế hoạch đề ra và bằng 86,8% so với thực hiện năm 2011; doanh thu đạt 939,47 tỷ đồng, đạt 102,3% kế hoạch, lợi nhuận 69,92 tỷ đồng, bằng 104,9% kế hoạch, thu nhập bình quân đầu người đạt 7,9 triệu đồng/người/tháng.

Sau khi nghe báo cáo của Tổng Công ty và tham luận của các đơn vị thành viên, phát biểu tại Hội nghị, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng bày tỏ vui mừng được theo dõi và chứng kiến sự trưởng thành của VC Group, đồng thời biểu dương những nỗ lực của tất cả các đơn vị trong tổ hợp VC Group đã vượt qua khó khăn, xây dựng tập thể đoàn kết, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh đạt và vượt kế hoạch đề ra trong năm 2012 - một năm được đánh giá là năm khó khăn đặc biệt đối với các doanh nghiệp ngành Xây dựng, trong đó có các doanh nghiệp tư vấn xây dựng.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đồng tình với báo cáo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh năm 2012, nhiệm vụ kế hoạch năm 2013 của Tổng Công ty, đồng thời lưu ý năm 2013 sẽ còn

tiếp tục gặp khó khăn, lãnh đạo Tổng Công ty cần bám sát những định hướng lớn của Bộ Xây dựng, đẩy mạnh tái cấu trúc doanh nghiệp, trong đó cần xác định rõ những sản phẩm chủ đạo của doanh nghiệp; tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ, nâng cao chất lượng các sản phẩm tư vấn, tạo ra các công trình kiến trúc có chất lượng cao, phù hợp yêu cầu của thị trường, nghiên cứu các mô hình nhà ở cho

người thu nhập thấp đảm bảo chất lượng, mỹ quan và với giá thành thấp...

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng bày tỏ tin tưởng, với kết quả quan trọng đạt được trong những năm qua và năm 2012, Tổng Công ty Tư vấn XDVN sẽ tiếp tục vượt qua những thách thức của năm 2013 và ngày càng phát triển lớn mạnh./.

Minh Tuấn

Thế chế quản lý tai họa và quản lý khẩn cấp giảm nhẹ tai họa của Australia

Thế chế quản lý tai họa

Cơ quan Quản lý khẩn cấp Liên bang Australia (Emergency Management Australia - EMA) là Cơ quan quản lý tai họa có cấp bậc cao nhất trong toàn Australia. Chức trách chủ yếu bao gồm đưa ra kế hoạch giảm nhẹ tai họa toàn quốc và xử lý các sự vụ liên quan; liên hệ với Chính quyền các bang, hỗ trợ Chính quyền các bang xử lý công tác giảm nhẹ thiên tai trong các khu nội hạt của mình. Ngoài ra, EMA còn đại diện cho Chính quyền liên bang Australia triển khai công tác giao lưu đối ngoại về phương diện cứu nạn trong khu vực Thái Bình Dương.

Australia còn có “Ủy ban Quản lý khẩn cấp” (Emergency Management Committee - EMC) chuyên phụ trách điều phối các mối quan hệ trong lĩnh vực quản lý tai họa giữa Chính quyền liên bang và Chính quyền các bang. EMC mỗi năm đều tổ chức hội nghị định kỳ, Chính quyền các bang thông qua các đại biểu trong Ủy ban để tiến hành xấp xếp đối với các công tác giảm nhẹ tai họa. Cùng với Ủy ban Quản lý khẩn cấp của Chính quyền liên bang (EMC), Chính quyền bang Australia cũng đã thiết lập Ủy ban Quản lý khẩn cấp bang (SEMC), Chính quyền địa phương lập ra Ủy ban Quản lý khẩn cấp địa phương (LEMC).

Pháp luật Australia quy định các bang phụ trách công tác xử lý các sự vụ khẩn cấp cụ thể, bất kỳ Cơ quan nào của Chính quyền liên bang

đều không thể tự ý vượt qua Chính quyền cấp bang để trực tiếp lựa chọn hành động hỗ trợ giảm nhẹ tai họa. Trong công tác thường nhật, Cơ quan Quản lý tai họa Chính quyền liên bang chủ yếu phụ trách đưa ra các quy định mang tính nguyên tắc, đưa ra những kiến nghị mang tính chỉ đạo đối với công tác của các bang, đồng thời căn cứ vào những ý kiến phản hồi từ các bang, tiến hành điều chỉnh thích hợp với Chính quyền có liên quan. Chính quyền các bang phụ trách chi tiết hóa các chính sách của quốc gia thành các chế độ có liên quan phù hợp với tình hình thực tế của bang mình, đồng thời giao cho Chính quyền dưới cấp triển khai các yêu cầu cụ thể và các kế hoạch thực hiện. Khi Chính quyền các bang gặp phải những tai họa lớn có thể xin trợ giúp từ phía Chính quyền liên bang, sau khi được Bộ trưởng Tư pháp liên bang phê chuẩn, Trung tâm Quản lý sự vụ khẩn cấp quốc gia (NEMCC) sẽ tiến hành các hành động trợ giúp cụ thể.

Australia có rất nhiều các cơ cấu xã hội trung gian tham gia vào công tác giảm nhẹ tai họa, một ví dụ điển hình đó là Ủy ban Quản lý hỏa hoạn (Australian Fire Authorities Council - AFAC) có trụ sở chính đóng tại Thành phố Melbourne. Ủy ban này được thành lập vào năm 1993, tính chất tương đương với một Hiệp hội phi chính phủ. Đối tượng phục vụ của nó không chỉ bao gồm Chính quyền các cấp

Australia mà còn cung cấp các sản phẩm và dịch vụ có liên quan tới phòng cháy chữa cháy tại các quốc gia và khu vực khác như New Zealand, Papua New Guinea, Singapore, Đông Timor ... Ủy ban này không những thông qua huấn luyện các đội viên phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp, đào tạo nhân viên tình nguyện, cung cấp dịch vụ tư vấn và thiết bị chuyên ngành ... để thu lợi nhuận mà còn tích cực tiến hành tự quảng bá, tích lũy quỹ hoạt động từ mọi nơi. Hiện tại, AFAC đã có thể thu được nguồn vốn định kỳ từ Chính quyền liên bang đồng thời có thể có được sự hỗ trợ về tài chính nhất định từ Chính quyền dưới bang.

Quản lý khẩn cấp giảm nhẹ tai họa

Chia sẻ và kết nối thông tin chung. *Một là*, thúc đẩy sự thông suốt cho hệ thống thông tin chung. Australia đã xây dựng trung tâm thông tin liên hợp, tiến hành quản lý thống nhất đối với tất cả thông tin, đồng thời bố trí lực lượng cán bộ thông tin, cung cấp thông tin liên tục cho các phương tiện truyền thông, tránh cho công chúng phải tiếp nhận những thông tin giả tạo hoặc có tính chất gây hiểu lầm. *Hai là*, chú trọng hỗ trợ kỹ thuật và công tác đổi mới thiết bị của hệ thống thông tấn, đề ra hệ thống thông tấn tiêu chuẩn hóa, quy phạm thống nhất đối với toàn bộ nhân viên quản lý khủng hoảng, đảm bảo cho những nhân viên ứng phó với khủng hoảng có thể tiến hành giao lưu tiếp xúc

Đặc điểm về công tác quản lý quy hoạch đô thị của Mỹ

Kể từ thời kỳ thuộc địa đến nay, Thành phố NewYork đã có hơn 400 năm lịch sử và phát triển, mặc dù vậy nhưng tiến trình đô thị hóa lại diễn ra muộn, mãi đến năm 1920, dân số đô thị của Mỹ mới vượt qua dân số nông thôn. Cùng với tiến trình đô thị hóa phát triển nhanh chóng, quy mô đô thị đã được mở rộng, một loạt các vấn đề liên quan tới giao thông, nhà ở, vệ sinh, không gian công cộng cũng ngày một cải thiện rõ rệt, nhưng đồng thời các đô thị phải đối mặt với những áp lực mà trước đây chưa hề có. Từ

có hiệu quả trong công tác.

Tổ chức tình nguyện viên và xây dựng cộng đồng: Dịch vụ tình nguyện viên Australia có một hệ thống rất tuyệt vời, đội ngũ tình nguyện viên chủ yếu là do những công dân có tinh thần cống hiến xây dựng nên, họ đã phát huy tác dụng hết sức quan trọng trong quá trình xử lý khẩn cấp nguy cơ tai họa. Australia phát triển chiến lược giảm nhẹ tai họa lấy trọng tâm là cộng đồng, dựa vào tổ chức cộng đồng, dưới sự giúp đỡ của tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ, động viên toàn bộ cư dân tham gia quản lý đề phòng và giảm nhẹ tai họa, hoàn thiện kế hoạch tai họa khẩn cấp trong cộng đồng, tổ chức diễn tập cho cư dân trong cộng đồng.

Quản lý khủng hoảng tại thành phố. Trong quy hoạch xử lý các sự vụ khẩn cấp có quy mô lớn của thành phố, yêu cầu lựa chọn các biện pháp sau: *Một là*, trong lập quy hoạch cần cố gắng bao quát tất cả các sự vụ khẩn cấp có thể xảy ra để bảo đảm tính hiệu quả và tính khả thi trong thực tế của nó. *Hai là*, chú trọng nghiên cứu những nguy cơ tai họa tiềm tàng, tăng cường công tác dự phòng.

Lưu Cẩm

Nguồn: TC Xây dựng đô thị và nông thôn Trung Quốc, số 9/2012

ND: Kim Nhạn

chính quyền liên bang, chính quyền tiểu bang đến chính quyền địa phương đều bắt đầu chú trọng tới công tác quản lý đô thị, công tác quy hoạch đô thị đã dần trở thành công cụ quan trọng để kiểm soát và dẫn dắt đô thị đạt tới mục tiêu của sự phát triển. Công tác quy hoạch đô thị của Mỹ được hình thành vì mục tiêu phát triển và nhằm giải quyết các vấn đề về đô thị. Mặc dù, thời gian phát triển từ đó đến nay chưa đầy 100 năm, nhưng công tác quản lý quy hoạch của Mỹ đã đạt những thành tích nổi bật, từ công tác

quản lý quy hoạch đô thị cho đến tiến trình phát triển đô thị nhanh chóng của Mỹ đều là những kinh nghiệm đáng để các nước khác tham khảo.

I. Phân công rõ trách nhiệm quản lý quy hoạch đối với các cấp địa phương

Do năng lực kiểm soát quy hoạch đô thị của chính quyền liên bang và chính quyền tiểu bang của Mỹ còn yếu, nên việc lập, thẩm định và thực hiện quy hoạch chủ yếu là do chính quyền thành phố chịu trách nhiệm. Chính quyền liên bang và chính quyền tiểu bang chủ yếu là sử dụng chính sách pháp luật, kinh tế để ban hành các quy định và hướng dẫn, mà không trực tiếp tham gia vào việc thực hiện quy hoạch. Ở Mỹ không có cơ quan và các phòng ban quy hoạch cấp quốc gia, cũng hiếm khi chính quyền tiểu bang lập quy hoạch và chính sách sử dụng đất cho toàn tiểu bang, mà chính quyền tiểu bang chỉ lập mục tiêu quy hoạch hoặc phương hướng phát triển, thông qua hình thức quy định và quy chế yêu cầu các cơ quan chính quyền từ cấp tiểu bang trở xuống phải tạo mọi điều kiện hỗ trợ cho quá trình lập quy hoạch đô thị.

1. Trách nhiệm quản lý quy hoạch của chính quyền liên bang

Trong lịch sử của nước Mỹ, năm 1933 là thời kỳ Chính sách kinh tế mới và cũng là năm duy nhất Cơ quan Quy hoạch Quốc gia thiết lập “Ủy ban quy hoạch nguồn tài nguyên Quốc gia”, nhưng đến năm 1943, do sự phản đối của Quốc hội và các cơ quan liên bang khác, Ủy ban này đã bị giải tán. Chính quyền liên bang thông qua các đạo luật của Quốc hội, thúc đẩy hoạt động quy hoạch và xây dựng tại các địa phương trên cả nước, quy định quy hoạch của chính quyền liên bang là thực hiện theo nguyên tắc ngân sách là chính, kiểm soát quy định là phụ trợ. Quốc hội sẽ thông qua một loạt các dự luật và kết hợp với kế hoạch hỗ trợ ngân sách cho liên bang để thúc đẩy các chính quyền tiểu bang và địa phương triển khai các hoạt động quy hoạch. Như trong Thế chiến thứ II, công tác xây dựng nhà ở tại Mỹ gần như bị đình trệ, để cải thiện

điều kiện nhà ở sau chiến tranh, trong dự luật nhà ở năm 1949, Mỹ đã đề ra kế hoạch phục hồi và phát triển đô thị, trước tiên yêu cầu các thành phố tại địa phương xin ngân sách hỗ trợ về nhà ở và nhất thiết phải lập quy hoạch tổng thể đô thị. Năm 1956, Quốc hội đã thông qua “Luật Đường cao tốc nối liền các tiểu bang”, đẩy mạnh đầu tư xây dựng đường cao tốc ở Mỹ trong 20 năm. Ngoài ra, chính quyền liên bang và tiểu bang còn có các chuyên đề về ngân sách, chuyên đề kế hoạch phát triển... dành cho chính quyền địa phương nào đáp ứng đủ các điều kiện tài trợ.

2. Trách nhiệm quản lý quy hoạch của chính quyền tiểu bang

Dự luật trao quyền quy hoạch mà chính quyền tiểu bang ban hành là phương tiện quan trọng để chính quyền tiểu bang kiểm soát tình hình quy hoạch tại địa phương, các tiểu bang thông qua dự luật này tiến hành kiểm soát quản lý hoạt động quy hoạch đối với các chính quyền địa phương, theo đó chính quyền địa phương căn cứ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức các hoạt động quy hoạch trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình. Theo dự luật mà chính quyền tiểu bang đề ra, để quy hoạch địa phương, trên nguyên tắc chỉ cần thông qua Thị trưởng của địa phương ký, Hội đồng Thành phố phê chuẩn, như vậy là làm đúng theo quy định của pháp luật, chính quyền tiểu bang không tham gia vào việc phê chuẩn, sửa đổi và giám sát quy hoạch. Ngoài ra, để thúc đẩy việc bảo vệ và phát triển những lĩnh vực nhạy cảm về môi trường, khu di tích lịch sử... chính quyền tiểu bang đã lập ra những quy định đặc biệt đối với các địa phương, không phải bao trùm toàn bộ các địa phương, mà những quy định đặc biệt này chỉ nhằm vào những khu vực có tính đặc thù như đã nêu ở trên, đồng thời quy định đặc biệt không được chông chéo với quy định quy hoạch hiện có tại địa phương, mỗi quy định có hiệu lực pháp luật riêng. Các hoạt động trong phạm vi quy định

đặc biệt đều phải tuân thủ thực hiện theo quy định quy hoạch đặc biệt, mọi hoạt động quy hoạch đặc biệt trong các cấp tiểu bang đều phải tuân theo quy định quy hoạch đã có hiệu lực của chính quyền địa phương.

3. Trách nhiệm quản lý quy hoạch của chính quyền địa phương

Chính quyền thành phố là chủ thể khởi xướng hoạt động quy hoạch, lập quy hoạch, phê chuẩn, thực hiện, sửa đổi và giám sát. Hệ thống quy hoạch thành phố của Mỹ dựa trên cơ sở Luật cho phép quy hoạch của tiểu bang, luật cho phép dựa trên hình thức quy định đưa ra những quy định chi tiết về mặt nguyên tắc và trình tự lập quy hoạch đô thị, công chúng tham gia, chấp hành và giám sát kiểm tra... , tuy nhiên công việc cụ thể vẫn do chính quyền thành phố thực hiện. Chính quyền địa phương cần thực tốt công việc quy hoạch tổng thể và quy hoạch phân khu, bởi đây là những nội dung quan trọng để quản lý quy hoạch tại địa phương.

Quy hoạch tổng thể là kế hoạch và chính sách toàn diện hướng dẫn công tác phát triển đô thị và sử dụng đất, trong đó điểm đặc trưng của nó là có nội dung tổng quát và rộng rãi, mang tính chiến lược. Thông qua Dự luật quy hoạch của tiểu bang, phê duyệt của Hội đồng nhân dân thành phố, Sở quy hoạch địa phương hoặc Ban quy hoạch thành phố, nhận được sự phê duyệt của cơ quan lập pháp, lúc đó hồ sơ quy hoạch tổng thể mới chính thức có hiệu lực pháp luật.

Quy hoạch phân khu là phân chia thành phố thành các khu vực khác nhau, đồng thời đưa ra những quy định đối với việc sử dụng đất và tòa nhà, lựa chọn địa điểm, bố cục không gian và quy mô để tiến hành quản lý. Quy hoạch phân khu thường do 2 bộ phận hợp thành: một là, dựa vào việc phân chia sử dụng đất thành phố, hình thành chi tiết bản đồ phân loại đất; hai là, văn bản phân khu quy hoạch, thực hiện tiêu chuẩn hóa quy định và hướng dẫn đối với bản chất của tất cả các loại đất đô thị. Quy hoạch

phân khu là phương pháp cụ thể để chính quyền địa phương tiến hành các cấp kỹ thuật quản lý đất đai và đây cũng là phương tiện quản lý quy hoạch xuất hiện sớm nhất. Năm 1916, thành phố NewYork đã ban hành bộ luật đầu tiên về quy hoạch phân khu, bộ luật này chủ yếu quy định chiều cao của tòa nhà, khoảng cách xây dựng và sử dụng đất, mục đích chính là cải thiện điều kiện lấy ánh sáng, đảm bảo đường phố thoáng mát, cải thiện môi trường vệ sinh..., những năm gần đây, kết hợp với tổng thể quy hoạch đô thị, sự phát triển của nền kinh tế đã trở thành biện pháp kiểm soát quản lý quy hoạch quan trọng và ngày càng nhận được sự quan tâm rộng rãi.

II. Tăng cường sự tham gia của công chúng trong quá trình quản lý quy hoạch

Trong quá trình lập quy định, quy hoạch, xét duyệt và giám sát, các cấp chính quyền phải có những yêu cầu và quy định rõ ràng về việc tham gia của công chúng, đảm bảo rằng các hoạt động lập quy hoạch có thể lắng nghe mọi ý kiến và đề xuất của các bên liên quan. *Thứ nhất là* kiện toàn hệ thống pháp luật, đảm bảo các khía cạnh cơ sở pháp lý trong hoạt động quy hoạch; *thứ hai là* phải đảm bảo rằng, từ chính quyền liên bang tới chính quyền địa phương, trong phạm vi quyền hạn, các cấp chính quyền có thể tự thực hiện sửa đổi và điều chỉnh mô hình luật pháp, hành chính và tư pháp của mình, như vậy sẽ tránh được tình trạng phê duyệt chồng chéo và hiệu quả giám sát thấp.

Trong cơ cấu tổ chức quy hoạch của chính quyền địa phương, hầu hết các thành viên là công dân đến từ các lĩnh vực trong xã hội, nên họ có thể kịp thời cung cấp nhu cầu quy hoạch của người dân, có thể đưa ra những ý kiến và đề xuất về lĩnh vực chính sách và phê duyệt dự án quy hoạch. Chính quyền địa phương khởi xướng các quy định về quy hoạch, trước khi có hiệu lực phải thông qua hội nghị cùng cấp xét duyệt, trong quá trình xét duyệt, trưng cầu dân

ý. Một số tiểu bang cho phép công chúng trực tiếp tham đề xuất trong quá trình lập quy định, có một số tiểu bang thì chọn theo cách toàn dân biểu quyết quy hoạch.

III. Lập quy hoạch một cách khoa học

Cuối thế kỷ XX, nước Mỹ xảy ra vấn đề đô thị mật độ thấp, đặc biệt điều này càng thể hiện rõ hơn tại những đô thị lớn và vừa, vùng ngoại ô phát triển, dân số trong đô thị ngày càng phân tán. Năm 1970, dân số vùng ngoại ô của Mỹ đã vượt dân số trong khu trung tâm thành phố, thậm chí dân số vùng ngoại ô đang ngày một tăng, dân số nội đô đang ngày càng giảm, khiến cho người dân phụ thuộc vào xe ô tô nhiều hơn, như vậy đồng nghĩa với việc phải tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phải tiêu thụ một lượng lớn nguồn năng lượng. Để giải quyết vấn đề trên, giới quy hoạch nước

Mỹ đề xuất ý tưởng chủ nghĩa đô thị mới, phát triển hợp lý, chủ nghĩa ranh giới đô thị..., những ý tưởng này chủ yếu chuyên sâu về các vấn đề khu dân cư truyền thống và thiết kế khu phố dành cho người đi bộ, khuyến khích hệ thống giao thông công cộng, thúc đẩy đất sử dụng hỗn hợp, tăng cường phát triển đô thị.

Quy hoạch đô thị là phương pháp chính để giải quyết các vấn đề nhức nhối trong đô thị, nhưng quan trọng hơn là quy hoạch phải luôn có tính khoa học, mang tính nhân văn, thì mới có thể giải quyết các vấn đề bất cập đó./.

Trần Siêu

Nguồn: Tạp chí Xây dựng đô thị và nông thôn Trung Quốc số 9/2012

ND: Bích Ngọc

Thành phố Đằng Châu, Trung Quốc hoàn thiện cơ chế công khai, vận hành chế độ bảo đảm nhà ở một cách minh bạch

Gần đây, thành phố Đằng Châu, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc coi việc thực hiện chế độ bảo đảm nhà ở, giải quyết khó khăn về nhà ở cho nhân dân là trách nhiệm của chính quyền thành phố, và đã hoàn thành xây dựng 6.410 căn nhà xã hội, bao gồm nhà ở phù hợp với điều kiện kinh tế, nhà ở cho thuê với giá rẻ, nhà ở tập thể cho thuê..., cho thuê và bán 3.179 căn, trợ cấp tiền thuê nhà cho 423 hộ gia đình thuê nhà ở với giá rẻ. Trong công tác xây dựng và quản lý nhà ở xã hội, thành phố Đằng Châu luôn coi “công khai, công bằng” là nguyên tắc bất di bất dịch của công tác bảo đảm nhà ở, đồng thời áp dụng nhiều biện pháp công khai minh bạch, hoàn thiện cơ chế công khai, khiến cho chế độ bảo đảm nhà ở vận hành một cách minh bạch.

I. Bảo đảm công khai chính sách, để cho nhân dân nắm rõ tình hình

Công tác bảo đảm nhà ở liên quan tới lợi ích

thiết thực của đông đảo quần chúng, nó mang đậm tính chính sách và nhân văn. Khi tiến hành công tác này, thành phố Đằng Châu kết hợp hữu hiệu tính chính sách với tính nhân văn, công bố công khai mọi chính sách bảo đảm nhà ở thông qua các phương tiện truyền thông như đài báo, internet, sổ tay tuyên truyền, điện thoại đường dây nóng tư vấn chính sách..., giúp cho người dân dễ dàng tiếp cận với chính sách, nắm vững chính sách. Như vậy, người dân hiểu rõ ràng mọi điều kiện như gia đình nào phù hợp với điều kiện bảo đảm nhà ở, trình tự thủ tục thuê, mua nhà ở xã hội, thời gian bao lâu, kết quả ra sao..., hơn nữa còn có thể căn cứ vào quy định của chính sách để giám sát quá trình cơ quan chức năng bảo đảm nhà ở xét duyệt hồ sơ, thời gian xét duyệt, kết quả xét duyệt có phù hợp với quy định của chính sách hay không, từ đó tăng cường tính chủ động và tính năng động của công tác bảo đảm nhà ở. Thông qua việc

công khai chính sách, nhân dân có thể tham gia và giám sát quá trình thực hiện chính sách, thay đổi cơ bản tình trạng “chính sách mù mờ, quần chúng mờ mịt”, hình thành môi trường mở cửa với chính sách công khai minh bạch, chính sách được thực hiện đến nơi đến chốn, xã hội càng thêm tin tưởng vào công tác chính quyền.

II. Công khai quá trình bán và cho thuê nhà ở xã hội

Khâu bán và cho thuê nhà ở xã hội là tiêu điểm được người dân quan tâm nhất và cũng là khâu dễ phát sinh hành vi tiêu cực nhất. Vì vậy, thành phố Đằng Châu công khai hóa toàn bộ quá trình bán và cho thuê nhà ở xã hội cho quần chúng nhân dân có thể tham gia, tiến hành bán và cho thuê nhà ở xã hội cho những người có nhu cầu và phù hợp với điều kiện quy định, những người đề nghị được hưởng chính sách bảo đảm nhà ở tham gia suốt quá trình bán và cho thuê nhà ở xã hội. Mỗi đợt bán và cho thuê như vậy đều mời đại biểu quần chúng nhân dân, ủy viên Ủy ban Hiệp thương, đại biểu công đoàn, đại biểu kiểm tra kỷ luật... cùng ngành báo chí tới hiện trường giám sát nhằm bảo đảm cho toàn bộ quá trình công khai minh bạch.

Ví dụ, khi bán nhà ở phù hợp với điều kiện kinh tế, thành phố Đằng Châu áp dụng phương thức dùng máy tính để lựa chọn ngẫu nhiên người được mua nhà ở phù hợp với điều kiện kinh tế trong danh sách những người đủ tiêu chuẩn và lựa chọn ngẫu nhiên nhà trong nguồn nhà cung ứng - lựa chọn ngẫu nhiên thứ tự và lựa chọn ngẫu nhiên nhà. Bước thứ nhất là lựa chọn ngẫu nhiên thứ tự. Thông qua bước này, lựa chọn ngẫu nhiên người được mua nhà ở phù hợp với điều kiện kinh tế trong danh sách những người đủ tiêu chuẩn và thứ tự của họ. Người tham gia bước này chủ yếu là đại biểu những người đề nghị được mua nhà, các cấp lãnh đạo, đại biểu nhân dân, ủy viên ủy ban hiệp thương chính trị, đại biểu công đoàn..., họ là khách mời và là người làm chứng; ngoài ra, còn có giám sát viên, nhân viên kiểm tra, công

chúng và phóng viên đài báo giám sát và làm chứng. Trong suốt thời gian tiến hành, có ghi hình trực tiếp và phát trên truyền hình địa phương. Đồng thời, giao mọi tài liệu hữu quan như số liệu về những người đề nghị được mua đạt tiêu chuẩn xét duyệt, số liệu về nguồn nhà... và toàn bộ kết quả bước lựa chọn ngẫu nhiên này cho ngành công chứng niêm phong bảo quản. Khi tiến hành bước này, nhân viên công chứng niêm phong số liệu và máy tính ngay tại hiện trường dưới sự chứng kiến của tất cả mọi người tham gia, thử máy vài lần theo yêu cầu của những người đề nghị được mua nhà. Qua so sánh kết quả thử máy, kiểm chứng số liệu kết quả và trình tự lựa chọn ngẫu nhiên, máy tính sử dụng, kết quả lựa chọn không bị con người can thiệp. Khi chính thức tiến hành lựa chọn, đại biểu những người đề nghị được mua nhà, các cấp lãnh đạo, đại biểu nhân dân, Ủy viên Ủy ban hiệp thương chính trị, đại biểu công đoàn... - những khách mời, kiểm tra kết quả và công bố trên phương tiện thông tin đại chúng, ngăn chặn sự can thiệp từ bên ngoài. Bước thứ hai – bước lựa chọn ngẫu nhiên nguồn nhà, thường được tiến hành sau bước thứ nhất. Bước này lựa chọn ngẫu nhiên vị trí nhà, tầng nhà, diện tích..., hoàn toàn do máy tính xác định, trình tự và thành viên tham gia tương tự như bước thứ nhất, tuyệt đối không có sự can thiệp bên ngoài, đảm bảo công khai minh bạch.

Bằng biện pháp trên, về cơ bản đã ngăn chặn được hành vi can thiệp tiêu cực của các ngành hoặc cá nhân có quyền lực, bảo đảm cho quá trình lựa chọn công khai minh bạch. Từ năm 2007 tới nay, thành phố Đằng Châu đã bán và cho thuê 3.153 căn nhà xã hội, không để xảy ra trường hợp móc ngoặc vi phạm quy định nào cả, làm tốt công tác phân phối nhà ở xã hội, khiến cho quần chúng tin phục, xã hội công nhận.

III. Công khai thông tin về nhà ở xã hội, tăng cường sự giám sát của cộng đồng

Công khai thông tin là biện pháp quan trọng

nhằm tăng cường độ minh bạch của công tác bảo đảm nhà ở, tiến hành công khai quy trình công tác... Về khâu này, thành phố Đằng Châu dựa vào nguyên tắc “hoàn toàn công khai, hoàn toàn minh bạch”. Thành phố đăng tải kịp thời và công khai trên phương tiện thông tin đại chúng thông tin chi tiết của từng dự án xây dựng nhà ở xã hội, gồm chỉ tiêu quy hoạch, kiểu dáng, diện tích, số lượng nhà, thời gian khởi công và hoàn thành công trình, tiến độ xây dựng công trình, đơn vị khai thác, thi công, giám sát quản lý..., tiêu chuẩn mua nhà ở xã hội, quy trình nộp hồ sơ, xét duyệt, kết quả phân phối bán hoặc cho thuê, giám sát và giải quyết khiếu nại..., bảo đảm cho nhân dân nắm rõ tình hình, tham gia và giám sát công tác phân phối nhà ở xã hội. Những năm qua, thông qua phương thức công khai thông tin, thành phố Đằng Châu đã xử lý 311 vụ vi phạm quy định do quần chúng tố cáo, kiểm tra và thu hồi nhà ở xã hội đối với 223 hộ gia đình không phù hợp với điều kiện.

Thông qua biện pháp công khai thông tin, thành phố Đằng Châu không những động viên lực lượng xã hội tăng cường giám sát, quy phạm hơn nữa công tác bảo đảm nhà ở, mà còn khiến cho đồng đảo quần chúng thông qua từng con số công khai về nhà ở xã hội, thấy rõ quyết tâm và lòng tin của Đảng, chính quyền về xây dựng chế độ bảo đảm nhà ở, điều chỉnh cơ cấu cung ứng nhà ở, bình ổn giá nhà, cải thiện điều kiện nhà ở cho quần chúng nhân dân.

IV. Hoàn thiện cơ chế, nâng cao trình độ quản lý

Trong thực tế đẩy mạnh công tác bảo đảm nhà ở, thành phố Đằng Châu kết hợp với thực tế địa phương, không ngừng kiện toàn và hoàn thiện cơ chế bảo đảm nhà ở, hình thành sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy công tác bảo đảm nhà ở phát triển một cách hoàn chỉnh và hợp lý, tạo điều kiện cho các ngành chức năng quản lý hữu hiệu.

Một là, không ngừng hoàn thiện hệ thống trợ giúp chính sách. Xây dựng quy phạm hóa và

chế độ hóa nhà ở xã hội đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống trợ giúp chính sách. Từ năm 2007 tới nay, thành phố Đằng Châu đã đề ra nhiều biện pháp, quy tắc chi tiết, kế hoạch hàng năm, quy hoạch trung và dài hạn phát triển, thực hiện và xây dựng các loại nhà ở xã hội bao gồm nhà ở phù hợp điều kiện kinh tế, nhà ở cho thuê với giá rẻ, nhà ở tập thể cho thuê..., hình thành một hệ thống trợ giúp chính sách tương đối hoàn thiện, thúc đẩy một cách khoa học và có trình tự công tác bảo đảm nhà ở phát triển lớn mạnh.

Hai là, các ngành chức năng liên quan tới công tác bảo đảm nhà ở xây dựng hai cơ chế “dọc và ngang”. Tức là, cơ chế “ba cấp thành phố, khu vực và cụm dân cư xét duyệt, hai cấp thông báo công khai” theo chiều dọc, xác định quy trình công tác, nội dung phục vụ, thời hạn xét duyệt, trực tiếp giao dịch với đối tượng phục vụ bảo đảm nhà ở; cơ chế “các ngành hữu quan cấp thành phố cùng phối hợp” theo chiều ngang, phân công chức năng các ngành chức năng hữu quan với công tác như xây dựng, dân chính, tài chính, công an, bảo hiểm xã hội, công thương, thuế vụ, lưu thông tiền tệ..., chia nhỏ công tác xét duyệt điều kiện được hưởng bảo đảm nhà ở tới những ngành này, không tập trung quyền hạn, mà thông qua phân tán quyền hạn, thiết kế quy trình và cùng hưởng tài nguyên, tăng cường kiểm tra xét duyệt tư cách của người đề nghị xin bảo hiểm nhà ở, ngăn chặn hữu hiệu các hiện tượng đi cửa sau của các ngành hoặc cá nhân cá biệt, tiến hành một cách tương đối toàn diện và chính xác công tác thẩm tra tiêu chuẩn của gia đình được bảo hiểm nhà ở. Bước tiếp theo, thành phố Đằng Châu còn xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở, công khai thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nắm chắc tiêu chuẩn phê duyệt.

Ba là, chú trọng tăng cường quản lý động thái hậu kỳ nhà ở xã hội, hoàn thiện cơ chế đưa ra khỏi diện bảo đảm nhà ở. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế đưa ra khỏi diện bảo đảm nhà ở là biện pháp cần thiết để bố trí hợp lý quỹ nhà xã

hội, bảo đảm sự công bằng trong bảo đảm nhà ở. Thành phố Đàng Châu chủ yếu thông qua phương thức kiểm tra động thái hàng năm, tổ chức đưa các ngành hữu quan như xây dựng, dân chính, tài chính, tổ cụm dân cư vào cuộc cùng điều tra tình hình những gia đình đang trong diện bảo đảm nhà ở, áp dụng biện pháp “kết hợp đi sâu tới tận hiện trường thực địa, thăm dò hàng xóm với điều tra hồ sơ”, kiên quyết không làm qua quýt. Trong điều tra, nắm vững trọng điểm tình hình biến động về nhân khẩu, thu nhập, nhà ở của những gia đình đang trong diện bảo đảm nhà ở. Nếu đúng sự thật, ghi chép vào bảng điều tra động thái, kiên trì nguyên tắc “ai điều tra, người đó ký tên và chịu trách nhiệm”, thực hiện chế độ truy cứu trách nhiệm. Công tác điều tra triệt để làm tốt 5 khâu “xem xét, lắng nghe ý kiến, tính toán, thăm dò hàng xóm, so sánh”, tức là xem xét tình trạng nhà ở, bài trí trong nhà, số dư trong quỹ tiết kiệm nhà ở hoặc chứng minh thu nhập, nhân khẩu, hợp đồng thuê nhà ở giá rẻ... của đối tượng được điều tra; lắng nghe báo cáo của đối tượng được điều tra về tình hình thu nhập và đời sống...; tính toán thu nhập gia đình, thu nhập bình quân mỗi người hàng tháng và tài sản gia đình; thăm dò ý kiến của hàng xóm xung quanh, quần chúng về tình hình cư trú, tình hình công ăn việc làm và thu nhập của đối tượng được điều tra; so sánh đối tượng được điều tra đó với các hộ có khó khăn khác, từ đó bảo đảm

sự công bằng trong công tác điều tra. Thông qua kiểm tra động thái, biến quản lý tình thái thành quản lý động thái định kỳ. Đồng thời, theo yêu cầu “mỗi người một hồ sơ”, xây dựng hồ sơ số liệu động thái cho từng gia đình. Dựa vào biện pháp quản lý động thái này, thành phố Đàng Châu thực hiện rất tốt cơ chế đưa các gia đình không còn phù hợp với điều kiện bảo đảm nhà ở ra khỏi diện được hưởng chính sách ưu đãi bảo đảm nhà ở. Cho tới nay, thành phố Đàng Châu đã đưa tổng cộng 189 gia đình không còn phù hợp với điều kiện bảo đảm nhà ở ra khỏi diện được hưởng chính sách ưu đãi bảo đảm nhà ở.

Bốn là, kiện toàn và hoàn thiện chế độ truy cứu trách nhiệm công tác bảo đảm nhà ở. Chủ yếu là quy phạm quy trình phục vụ, nâng cao trình độ phục vụ, xác định rõ phạm vi truy cứu trách nhiệm. Thông báo phê bình, ra lệnh phải sửa đổi trong một thời hạn nhất định đối với các đơn vị hoặc cá nhân không thực hiện, không hoàn thành nhiệm vụ công tác. Truy cứu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi xem nhẹ chức trách, lạm dụng quyền hạn, thu lợi cá nhân.

Mã Bình

Nguồn: Tạp chí “Xây dựng đô thị và nông thôn” TQ, số 8/2012

ND: Hoàng Thế Vinh

BỘ TRƯỞNG TRỊNH ĐÌNH DŨNG CHỦ TRÌ BUỔI LÀM VIỆC VỚI CÁC HỘI NGHỀ NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2013



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng phát biểu chỉ đạo Hội nghị



Toàn cảnh buổi làm việc